



BẢN TIN

Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam

SỐ 1 - 2025

Trung tâm Hỗ trợ DNNVV



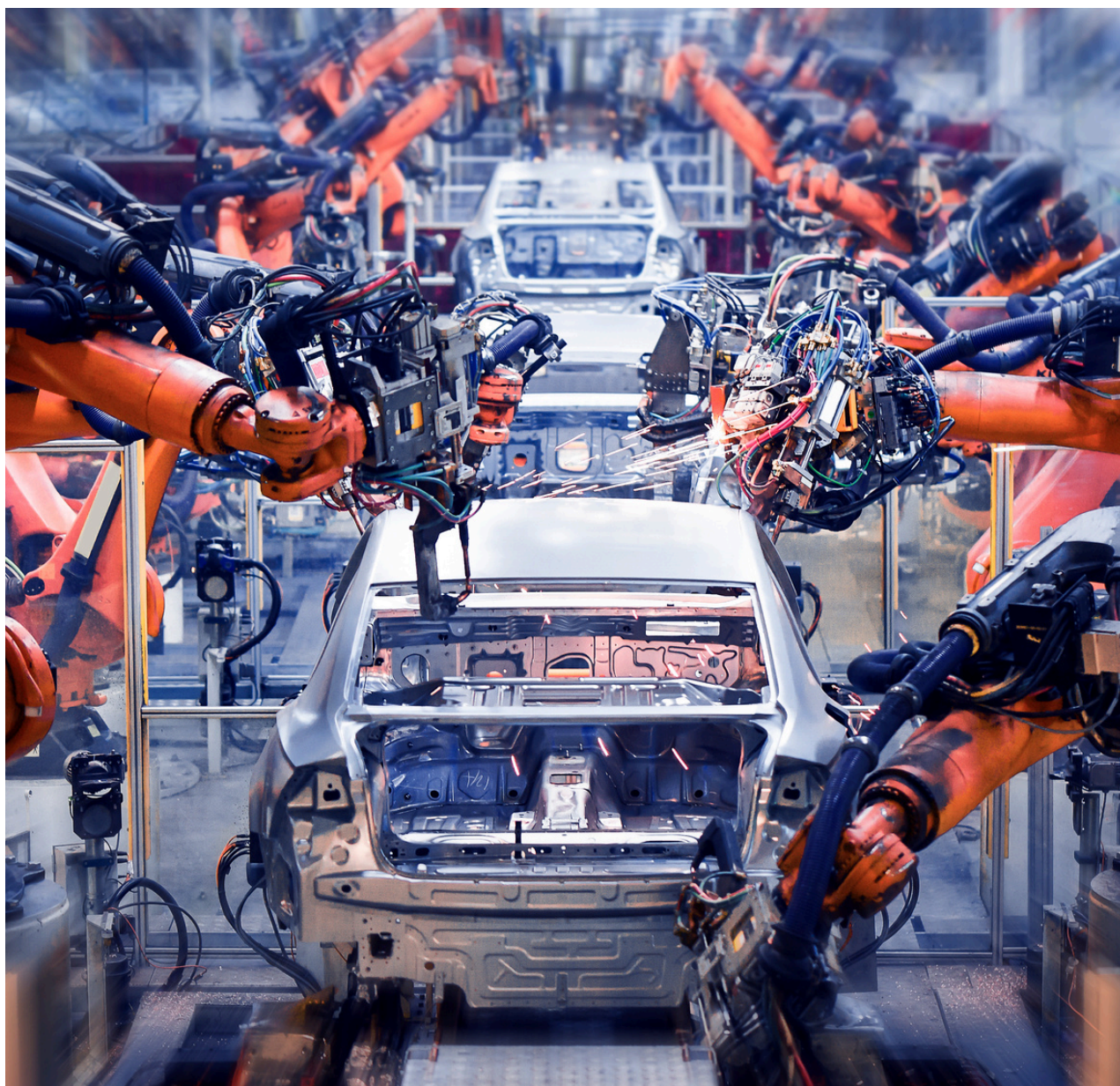
NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VIỆT NAM

Chuyển mình trước làn sóng đầu tư mới

Trong khuôn khổ Dự án ngân sách nhà nước “Nâng cao năng lực và tăng cường kết nối các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (CNHT) để phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam” 2025



LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa



Bản tin "Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam" là một trong các hoạt động thuộc khuôn khổ Dự án ngân sách nhà nước "Nâng cao năng lực và tăng cường kết nối các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (CNHT) để phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam" 2025 do Trung Tâm Hỗ trợ DNNVV thuộc Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) biên soạn.

Bản tin "Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam" nhằm cung cấp những thông tin đa dạng và cần thiết cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, bao gồm những thông tin về chính sách, xu hướng phát triển ngành, thị trường, công nghệ, xu hướng trong nước và trên thế giới. Bản tin hy vọng mang tới những thông tin hữu ích cho các doanh nghiệp, góp phần cùng doanh nghiệp chủ động tìm hiểu, chuẩn bị kế hoạch và triển khai hành động, tận dụng hiệu quả các lợi ích từ các chính sách, ưu đãi và các cơ hội phát triển ngành công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam.

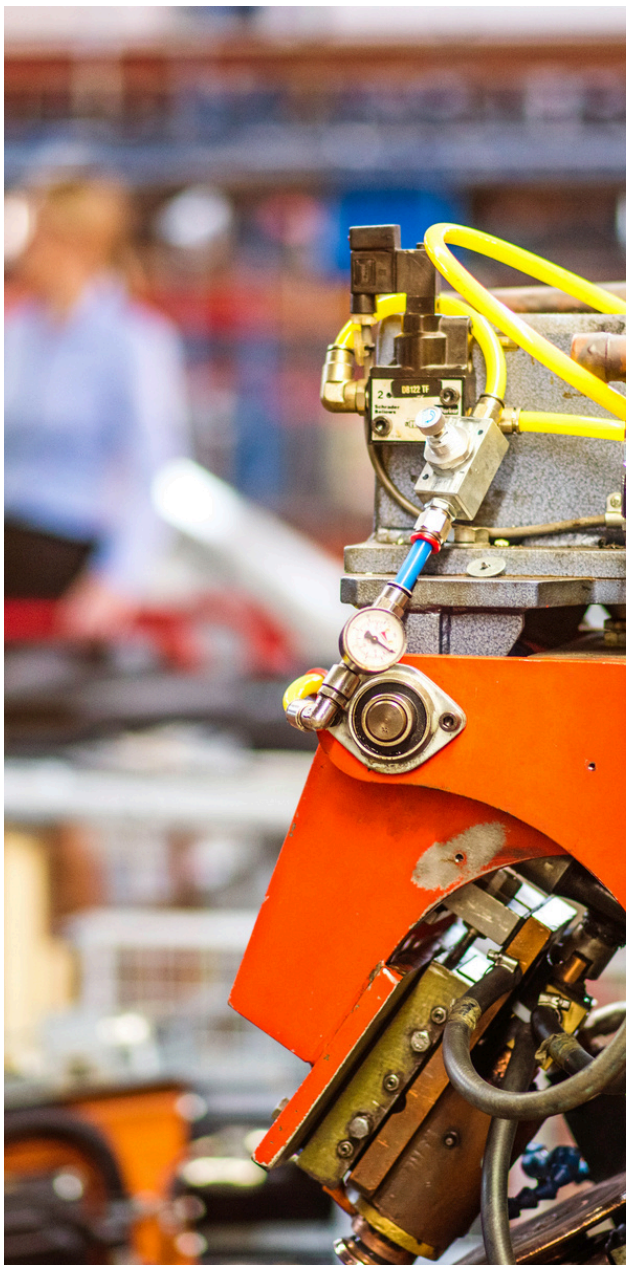


Bức tranh tổng thể về ngành Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam	05
Số liệu thực trạng	07
Cơ cấu doanh nghiệp và chuỗi cung ứng ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam	10
Cơ hội và chính sách hỗ trợ ngành công nghiệp hỗ trợ	14
Thách thức và rào cản trong phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ	19
Xu hướng tương lai và định hướng đến 2030	21
Bức tranh kinh tế - công nghiệp của Việt Nam nhìn lại 2024 và triển vọng 2025	25
Củng cố quan hệ Việt Đức trong ngành công nghiệp hỗ trợ	28
Công nghiệp khuôn mẫu - đòn bẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ	30
Thép Việt Nam: Hành trình vững mạnh, những bước tiên phong	41
Công nghiệp hỗ trợ là lực đẩy cho quá trình chuyển đổi xanh quốc gia	49
Tồn thất chi phí mua hàng thường gặp trong sản xuất	54
Áp dụng tháp thay đổi trong cải tiến	60
Tin tức sự kiện	65





Bức tranh tổng thể về ngành Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam



Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) giữ vai trò nền tảng trong phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, là “xương sống” giúp nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Theo định hướng của Chính phủ, đến năm 2025, các sản phẩm CNHT của Việt Nam cần đáp ứng khoảng 45% nhu cầu nội địa, so với mức chỉ khoảng 10% hiện nay, và đóng góp khoảng 11% giá trị sản xuất công nghiệp. Xa hơn, mục tiêu đến năm 2030 là nâng tỷ lệ này lên 70% và chiếm 14% giá trị công nghiệp quốc gia. Điều này cho thấy CNHT không chỉ là lĩnh vực phụ trợ, mà còn mang tính chiến lược trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. ■

Số liệu & Thực trạng ngành Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam



Thống kê từ Cục Công nghiệp (VIA) đến cuối năm 2024 cho thấy Việt Nam có hơn 5.000 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, sản xuất hơn 5.000 sản phẩm phụ trợ; tuy nhiên, ngành vẫn chỉ đáp ứng ~10% nhu cầu nội địa về linh kiện/phụ tùng, và chỉ khoảng 15,7% nếu chỉ tính riêng các doanh nghiệp trong nước, cho thấy tỷ lệ nội địa hóa còn thấp và năng lực cung cấp sản phẩm công nghệ cao còn hạn chế.

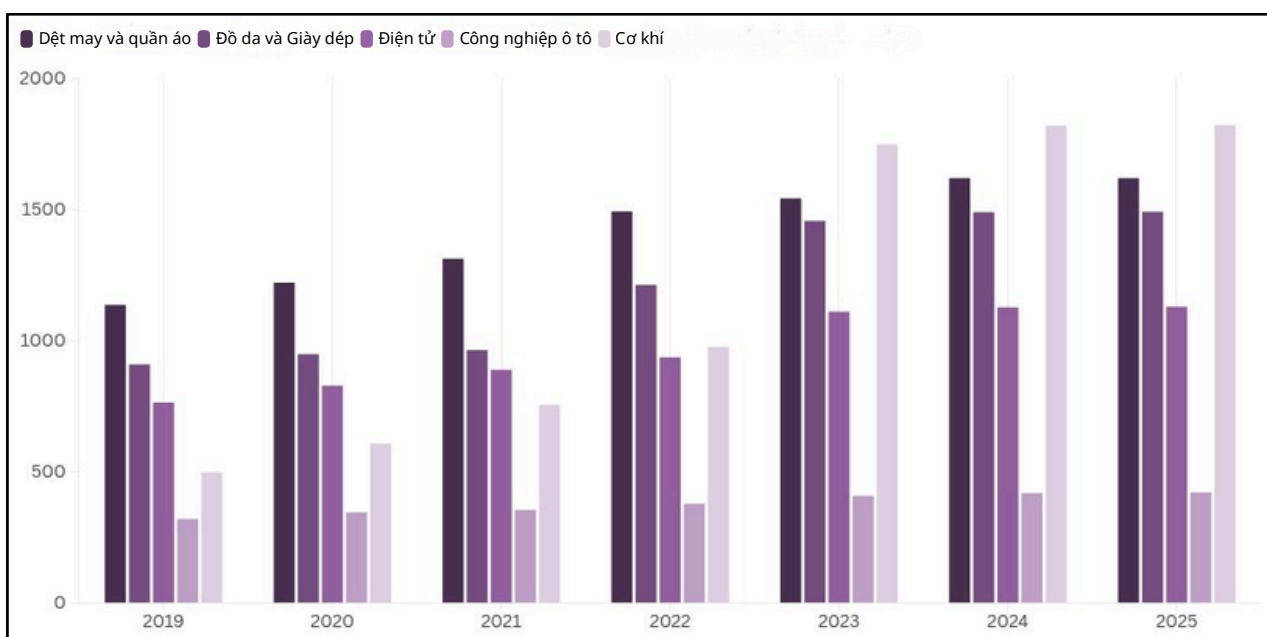
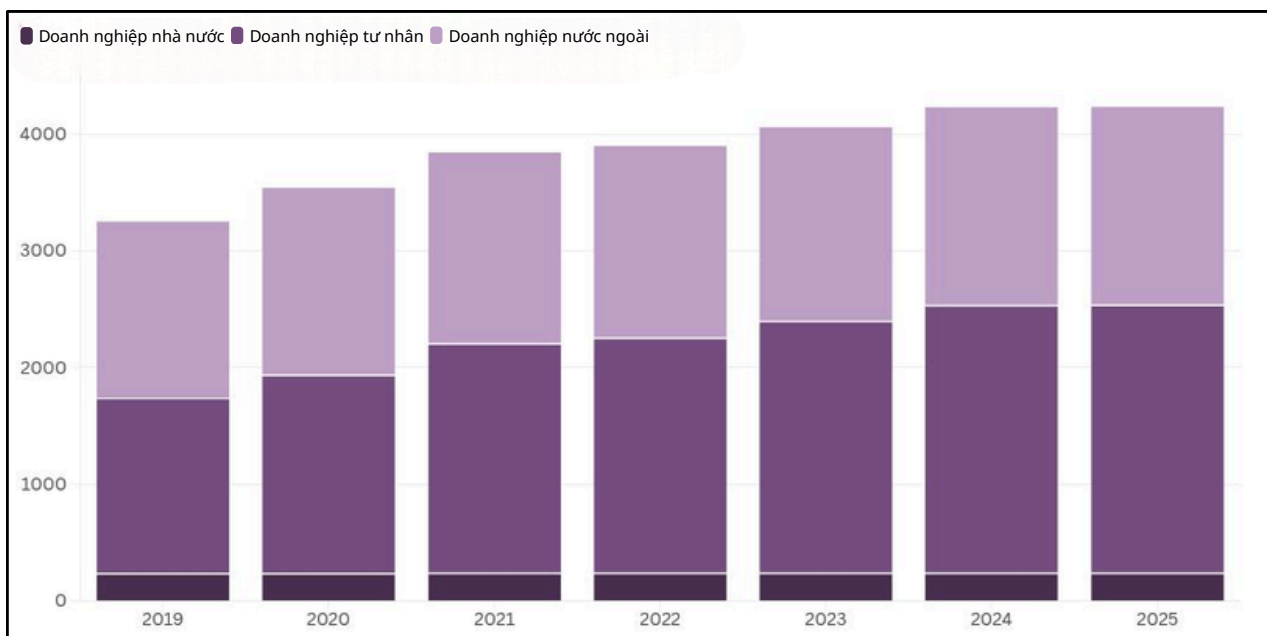
5.000 doanh nghiệp

**40%
FDI**

**60%
Nội địa**



**Doanh thu: 900.000 tỷ đồng
> 600.000 lao động**



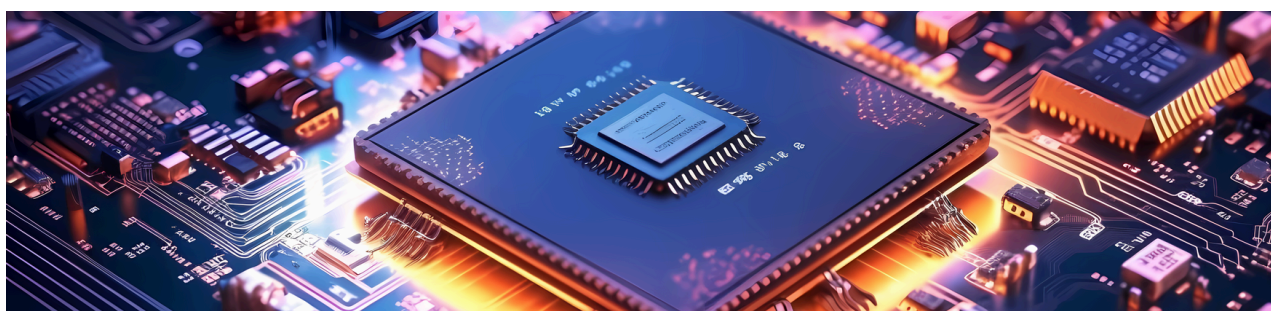
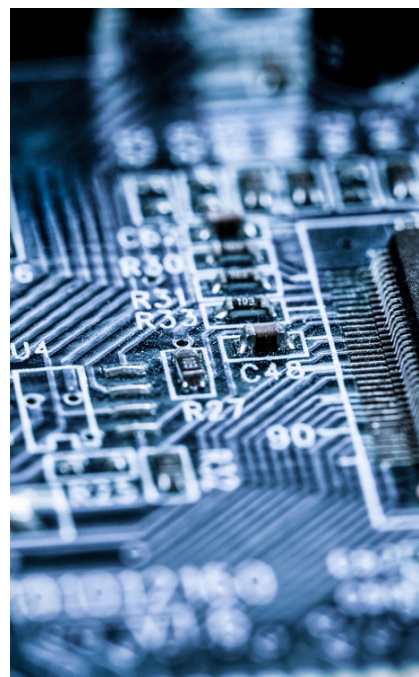
Nguồn: Tổng hợp

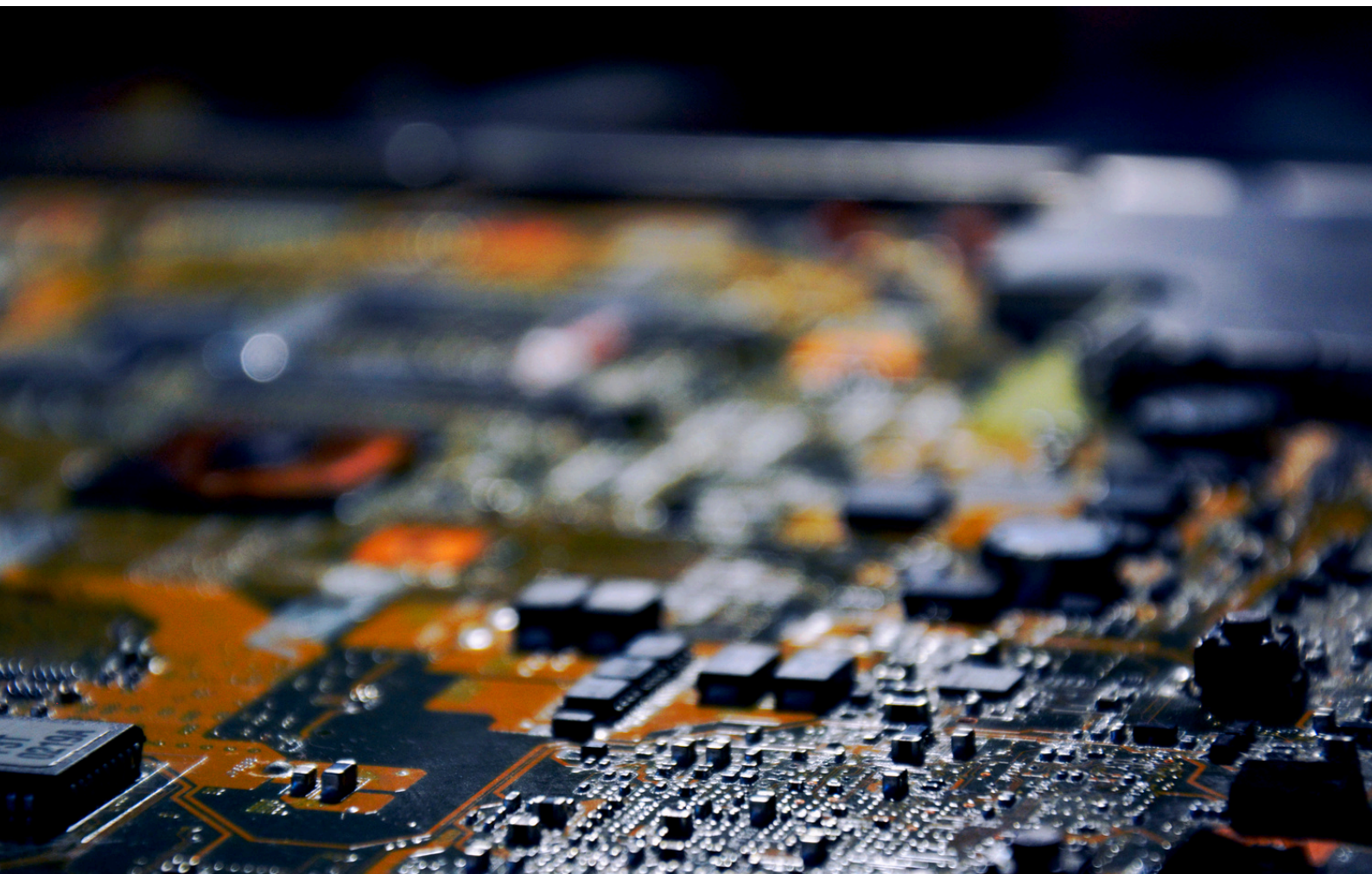
Phân chia theo lĩnh vực, tỷ lệ nội địa hóa có sự chênh lệch rõ rệt: ngành dệt may – da giày đạt 45–50%, cơ khí chế tạo khoảng 15–20%, và lắp ráp ô tô cũng trong khoảng 15–20%. Trong bối cảnh này, Việt Nam đang chi hàng tỉ USD mỗi năm cho nhập khẩu linh kiện hỗ trợ, đặc biệt là từ thị trường Trung Quốc – điều gây lo ngại về an ninh chuỗi cung ứng.

Tính đến cuối năm 2024, ngành CNHT sở hữu khoảng 5.000 doanh nghiệp, trong đó gần 90% là doanh nghiệp nhỏ và vừa, với quy mô lao động dưới 300 người. Một báo cáo của Bộ Công Thương cho biết, chỉ có khoảng 2.000 doanh nghiệp hỗ trợ có thể trực tiếp cung cấp cho các tập đoàn quốc tế và lắp ráp trong nước, và chỉ 300 doanh nghiệp trong số đó đã được phân vào chuỗi cung ứng đa quốc gia.

Về khả năng áp dụng công nghệ và tiêu chuẩn quản trị: chỉ khoảng 20% doanh nghiệp đạt ISO 9000, 9% đạt ISO 14000, hơn 20% có áp dụng 5S; trong khi tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng Lean, Six Sigma, TQM, TPM hoặc tự động hóa rất khiêm tốn, chỉ nằm trong khoảng 1–2%.

Ngành điện tử là một mảng nổi bật trong CNHT. Kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, điện tử và linh kiện đạt 26,1%, đạt 12,79 tỷ USD trong 11 tháng đầu 2024, chiếm tỉ trọng lớn trong tổng xuất khẩu ngành CNHT. Cùng với đó, xuất khẩu nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng tăng 21,7%, đạt 8,08 tỷ USD.





Việt Nam đứng trước cơ hội lớn khi nhiều tập đoàn công nghệ lớn như Apple có kế hoạch tăng khoản chi tiêu cho nhà cung cấp trong nước. Giám đốc Apple từng công bố ý định mở rộng đầu tư tại Việt Nam, bao gồm hỗ trợ xây dựng nhà cung cấp nội địa, với tổng vốn đầu tư khoảng 400 nghìn tỷ đồng, tạo thêm hơn 200.000 việc làm.

Ngành CNHT Việt Nam đã đạt một quy mô đáng kể về số lượng doanh nghiệp và đóng góp xuất khẩu, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử. Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa hóa còn thấp, chủ yếu do hạn chế về năng lực sản xuất, công nghệ, quản trị và vốn. Đa số doanh nghiệp vẫn thuộc dạng nhỏ, thiếu áp dụng hệ thống quản trị hiện đại. Trong khi đó, cơ hội từ FDI và chuỗi cung ứng toàn cầu vẫn rất lớn nếu Việt Nam có chiến lược cải thiện nội lực, nâng cao chất lượng nhà cung cấp, khuyến khích chuyển giao công nghệ và tích hợp sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất kỹ thuật cao. ■

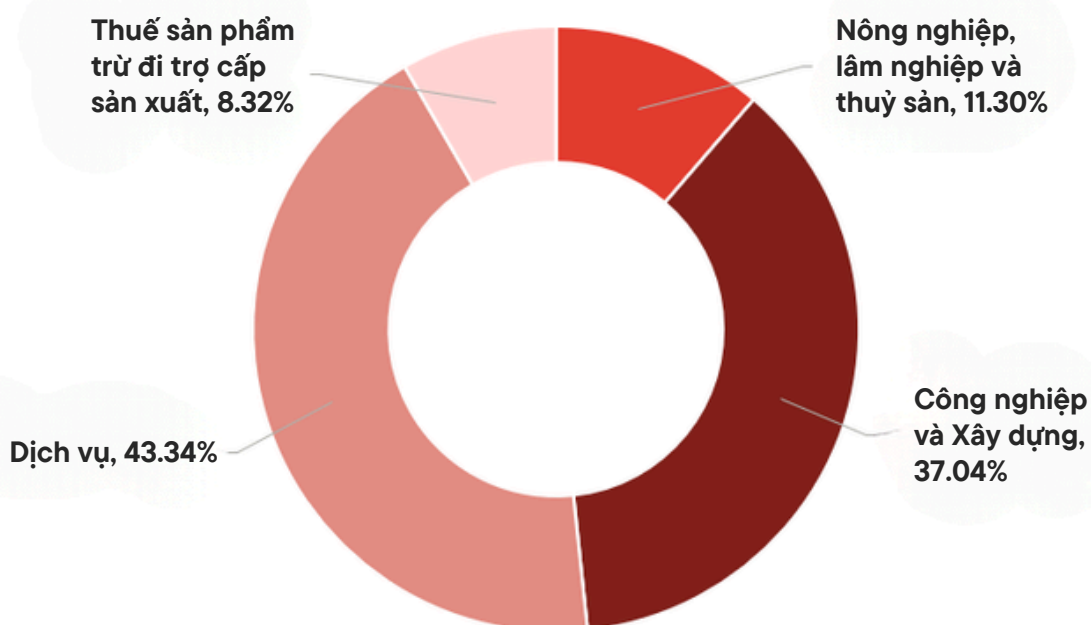


Cơ cấu doanh nghiệp & Chuỗi cung ứng ngành CNHT Việt Nam

Có khoảng 5.000 doanh nghiệp nội địa hoạt động trong ngành này, tuy nhiên chỉ có khoảng 1.000 doanh nghiệp trong số đó đủ năng lực để tham gia vào chuỗi cung ứng cho các tập đoàn đa quốc gia. Điều này cho thấy mức độ tham gia sâu vào mạng lưới toàn cầu hiện vẫn còn khiêm tốn, đa phần là ở các vị trí tầng thấp (tier 3–4), cung cấp các sản phẩm đơn giản với giá trị thấp, dễ thay thế.

Sự chênh lệch này thể hiện rõ qua cơ cấu đóng góp của các thành phần kinh tế. Mặc dù doanh nghiệp nội địa chiếm tới 90–95% về số lượng, nhưng chỉ đóng góp khoảng 8% tổng lao động và doanh thu toàn ngành chế biến, chế tạo. Trong khi đó, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), với số lượng ít hơn đáng kể, lại chiếm tới 60% lao động và 62% doanh thu. Thực tế này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam vẫn gặp nhiều rào cản trong việc vươn lên các vị trí then chốt như Tier 1 – nơi doanh nghiệp đóng vai trò nhà cung ứng trực tiếp, chịu trách nhiệm toàn diện với các tập đoàn sản xuất toàn cầu.

Cấu trúc GDP của Việt Nam trong Quý II/2024



Nguồn: Tổng Cục Thống kê Việt Nam

Theo các chuyên gia, để trở thành Tier 1, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ không chỉ cần năng lực sản xuất, mà còn phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu khắt khe về công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng, quản trị và năng lực tài chính. Tier 1 là cấp độ mà doanh nghiệp không đơn thuần cung ứng linh kiện rời rạc, mà phải cung cấp module hoàn chỉnh, tham gia vào quá trình thiết kế – đồng phát triển sản phẩm và đảm bảo khả năng sản xuất ổn định với sai số cực thấp. Thực tế cho thấy, ngay cả trong hệ sinh thái của Samsung – tập đoàn có mức độ nội địa hóa cao nhất tại Việt Nam – hiện cũng chỉ có 35 doanh nghiệp nội địa là Tier 1 và 136 doanh nghiệp Tier 2.



Áp lực nâng cấp năng lực doanh nghiệp càng trở nên rõ nét trong bối cảnh dòng vốn FDI tiếp tục đổ mạnh vào lĩnh vực sản xuất. Báo cáo của VCCI cho biết, trong 10 tháng đầu năm 2023, Việt Nam thu hút 27,26 tỷ USD vốn FDI, trong đó riêng ngành chế biến, chế tạo chiếm 17,1 tỷ USD, tương đương 62,6%. Quy mô đầu tư lớn này tạo ra nhu cầu rất lớn về linh kiện, vật liệu và dịch vụ công nghiệp hỗ trợ, đồng thời đặt doanh nghiệp nội địa trước yêu cầu phải nhanh chóng nâng chuẩn để có thể tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng của các nhà đầu tư nước ngoài.

Cùng với đó, Việt Nam đang được các tổ chức quốc tế đánh giá là điểm đến chiến lược trong chuỗi cung ứng điện tử toàn cầu. JP Morgan dự báo đến năm 2025, Việt Nam có thể đóng góp khoảng 20% sản lượng iPad và Apple Watch, 5% MacBook và tới 65% AirPods toàn cầu. Tuy nhiên, để hiện thực hóa tiềm năng này, việc gia tăng năng lực cung ứng nội địa được xem là điều kiện tiên quyết nhằm giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu linh kiện và vật liệu đầu vào.

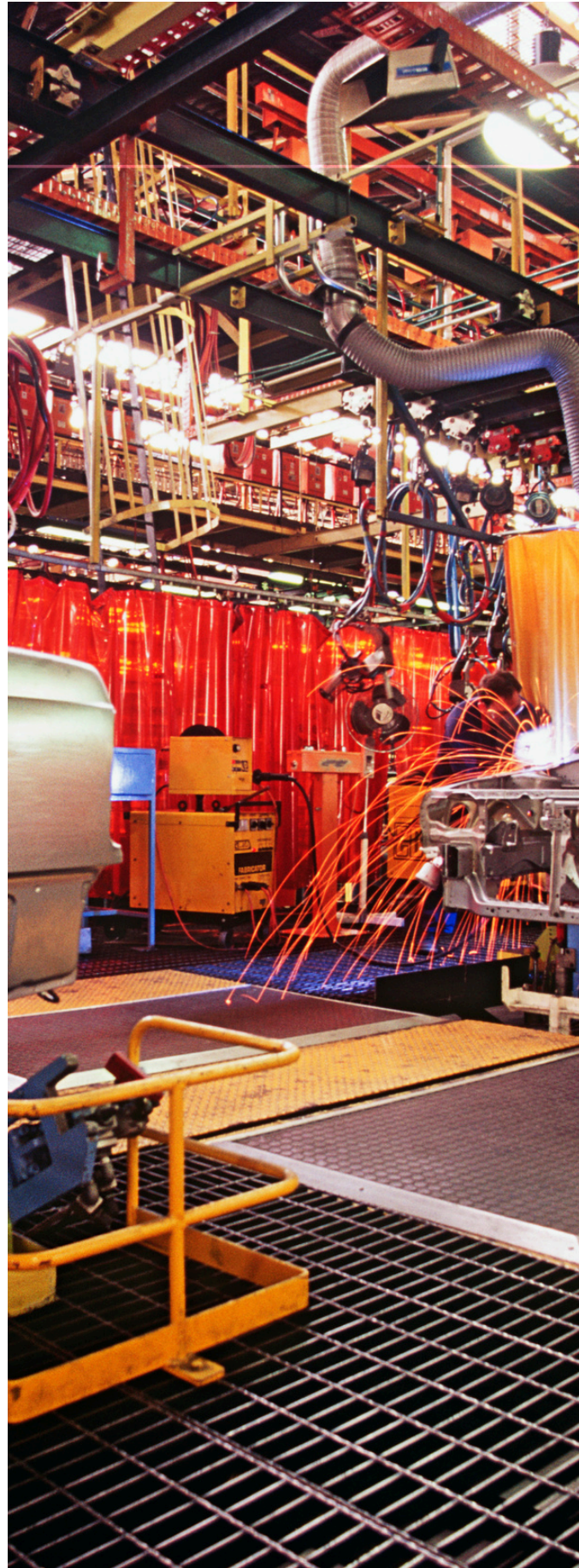
Những tín hiệu tích cực cũng đang đến từ làn sóng dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc. Nhiều tập đoàn công nghệ lớn đã công bố kế hoạch đầu tư dài hạn tại Việt Nam, như Hana Micron với dự án 930 triệu USD đến năm 2026, hay Amkor với dự án 1,6 tỷ USD xây dựng nhà máy đóng gói và thử nghiệm chip công nghệ cao. Theo dự báo, Việt Nam có thể nâng thị phần toàn cầu trong lĩnh vực đóng gói và thử nghiệm bán dẫn (ATP) từ mức 1% năm 2022 lên khoảng 8–9% vào năm 2032, phản ánh mức độ tin cậy ngày càng cao của Việt Nam trong chuỗi cung ứng công nghệ cao.

Tuy vậy, khả năng tận dụng các cơ hội này của doanh nghiệp CNHT nội địa vẫn bị hạn chế bởi tỷ lệ nội địa hóa còn thấp. Hiện tỷ lệ nội địa hóa của ngành dệt may – da giày chỉ đạt khoảng 45–50%, trong khi cơ khí chế tạo và ô tô mới ở mức 15–20%. Điều này khiến chuỗi cung ứng trong nước vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, làm gia tăng chi phí và rủi ro khi thị trường toàn cầu biến động.

Các chuyên gia nhận định, nếu không sớm nâng cao năng lực công nghệ, tài chính và quản trị để đáp ứng các tiêu chuẩn Tier 1, doanh nghiệp CNHT Việt Nam sẽ khó bứt phá khỏi “vùng trũng” của chuỗi giá trị. Ngược lại, việc vượt qua được các điều kiện tối thiểu này sẽ không chỉ giúp doanh nghiệp nội địa tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, mà còn góp phần nâng cao sức chống chịu và giá trị gia tăng của toàn bộ nền sản xuất Việt Nam. ■



Thách thức & Rào cản trong phát triển ngành Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam

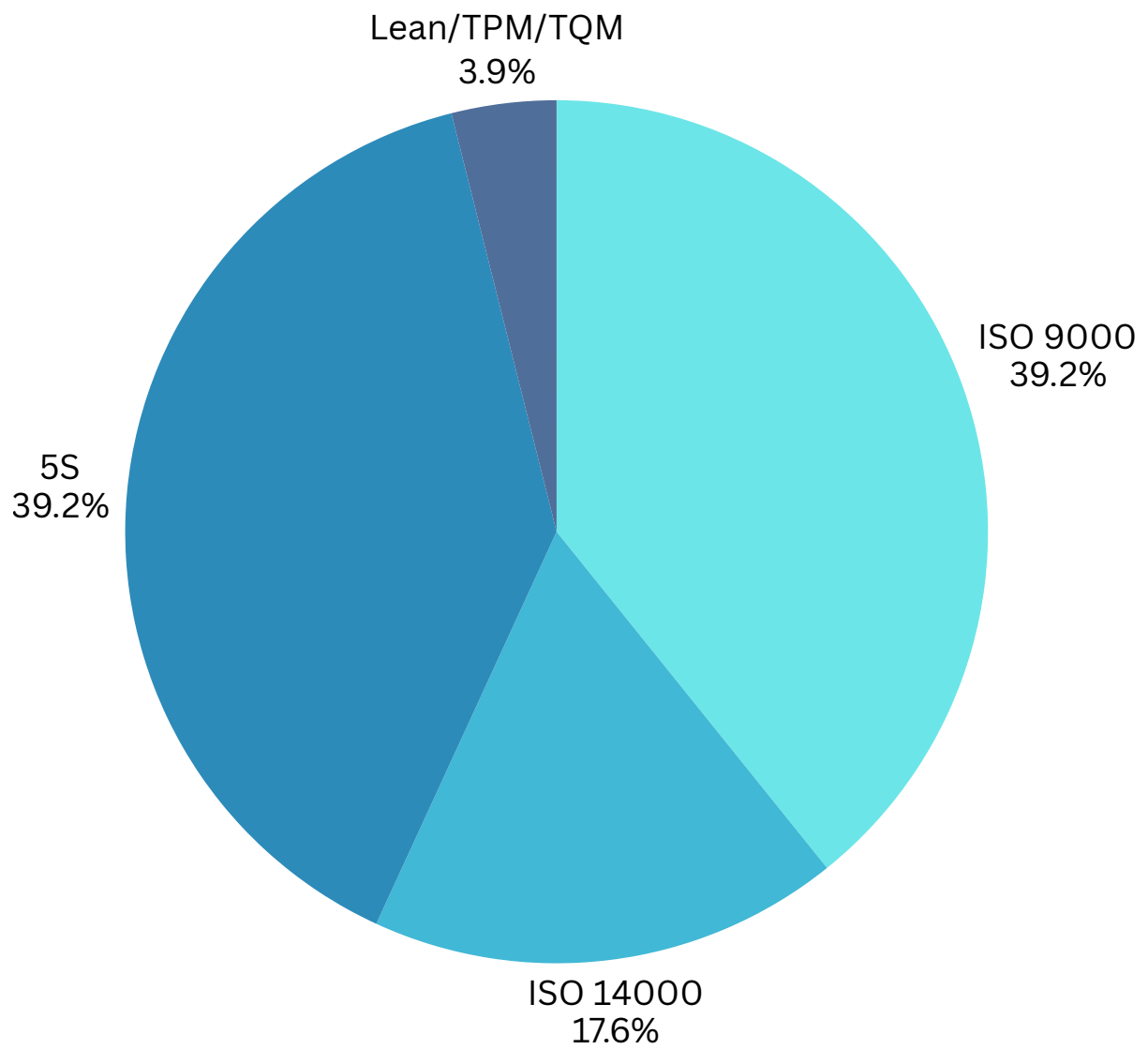




Ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam đang đối diện nhiều thách thức nội tại. Thống kê cho thấy, 88% doanh nghiệp trong lĩnh vực này là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) với quy mô lao động dưới 300 người. Điểm yếu cơ bản này ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực sản xuất, áp dụng công nghệ và khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh đó, khảo sát của Tổng cục Thống kê cho thấy chỉ khoảng 20% doanh nghiệp đã đạt chứng nhận ISO 9000, 9% đạt ISO 14000, và chỉ có hơn 20% áp dụng công cụ quản trị như 5S, trong khi tỷ lệ áp dụng Lean, Six Sigma, TQM hoặc TPM chỉ ở mức 1–2%. Về công nghệ, hơn 50% doanh nghiệp đang sử dụng máy móc bán tự động, hơn 30% khai thác các thiết bị kiểm soát thủ công, và chỉ hơn 10% có hệ thống tự động hóa, trong khi việc sử dụng robot sản xuất rất ít. Điều này phản ánh việc năng lực công nghệ còn rất thấp, không tương xứng với yêu cầu của chuỗi cung ứng hiện đại.

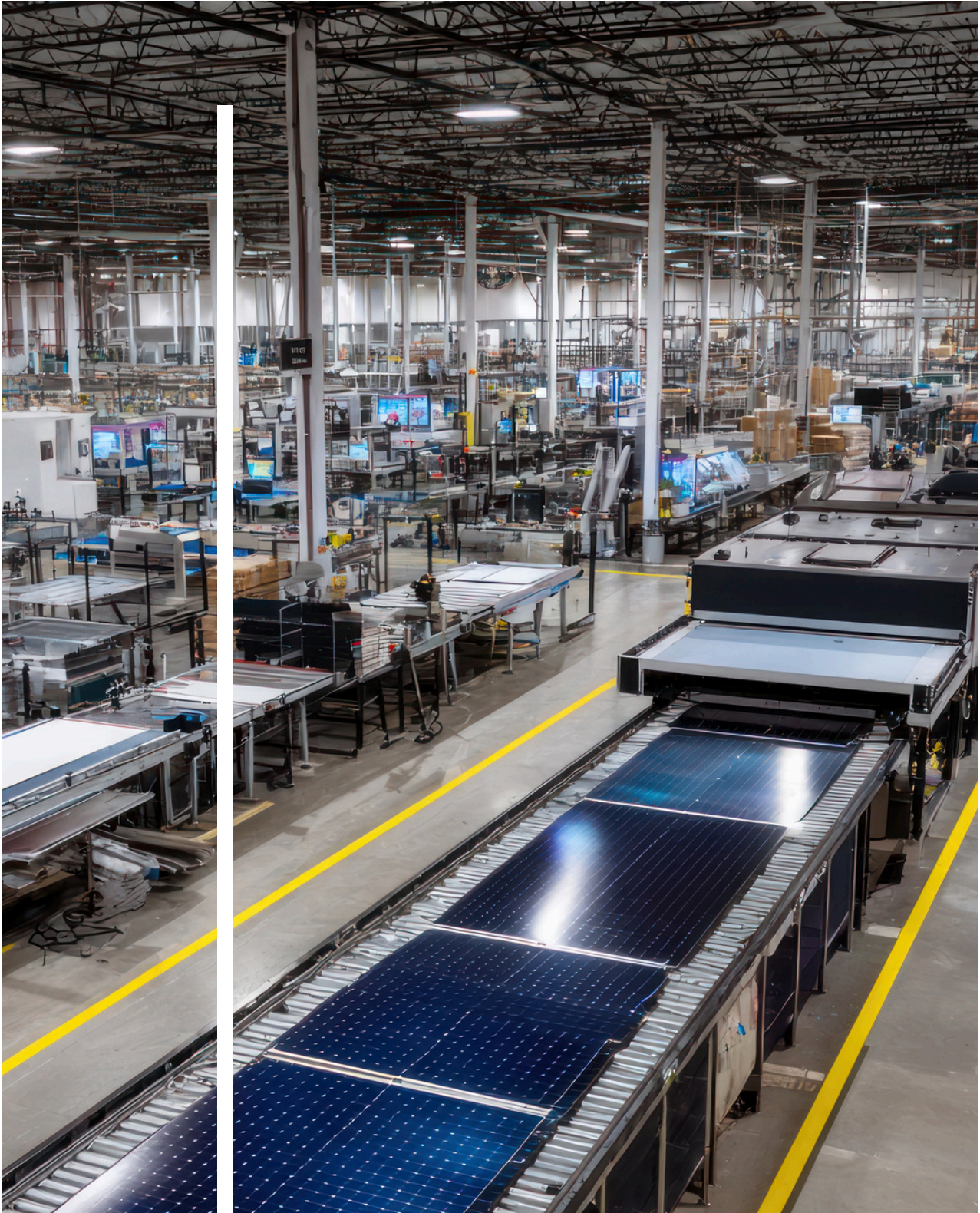
Khả năng tiếp cận tài chính cũng là rào cản lớn. Theo OECD, khoảng 21% doanh nghiệp Việt Nam gặp khó trong việc tiếp cận tín dụng, tỷ lệ này cao hơn nhiều so với mức trung bình khu vực Đông Á – Thái Bình Dương. Mặc dù có các quỹ hỗ trợ như SME Development Fund (SMEDF) và Credit Guarantee Fund (CGF), nhưng lượng doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn này rất nhỏ: đến tháng 8/2023, SMEDF mới giải ngân dưới 600 tỷ VND cho dưới 40 doanh nghiệp, trong khi CGF cũng rất ít doanh nghiệp sử dụng. Vấn đề thủ tục phức tạp, mức yêu cầu tài sản đảm bảo cao và hiểu biết chính sách thấp khiến hỗ trợ tài chính không thực sự hiệu quả.

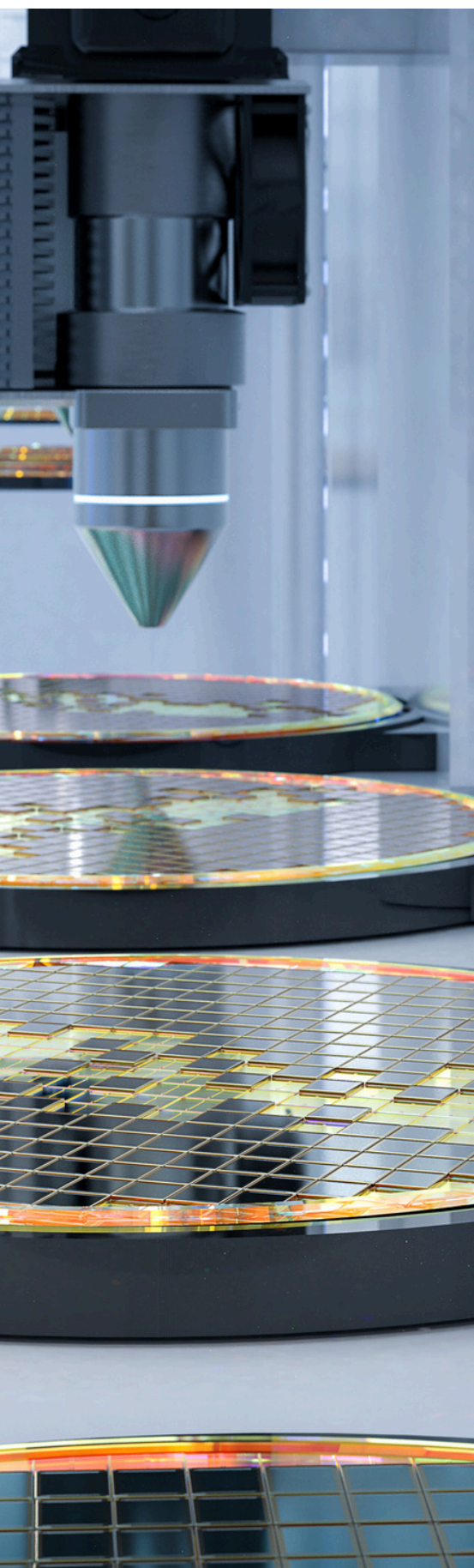


Áp dụng tiêu chuẩn ISO & công cụ quản trị



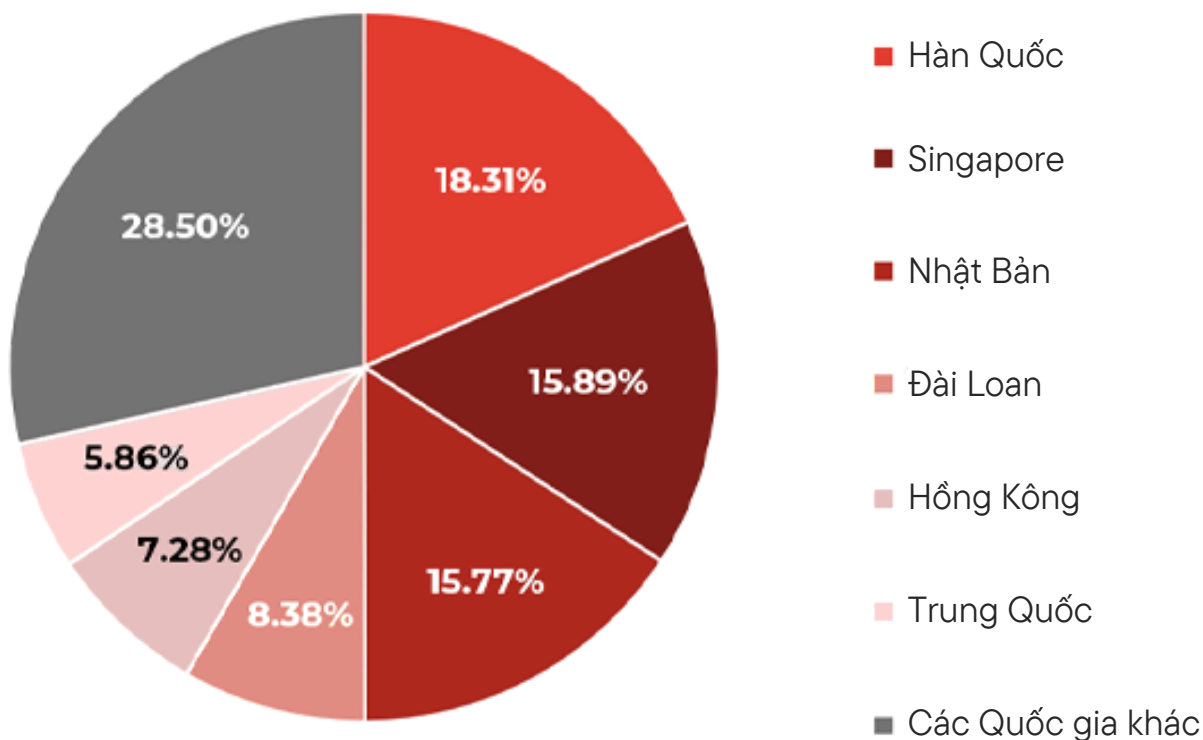
Trong bối cảnh Cách mạng 4.0, việc số hóa và nâng cao năng lực công nghệ là yêu cầu bắt buộc. Tuy nhiên, theo khảo sát từ Hà Nội SME Association và Cisco, chỉ 12% doanh nghiệp có kế hoạch chuyển đổi số, và 17-16,7% gặp vấn đề về kỹ năng số và nền tảng công nghệ. Điều này cho thấy dù nhận thức đã có, nhưng thực tế chuyển đổi vẫn đang diễn ra chậm và rất hạn chế. ■





Cơ hội & Chính sách hỗ trợ ngành Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam

Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) theo Quốc gia



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trong những năm gần đây, ngành Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) Việt Nam đang đứng trước làn sóng cơ hội hiếm có khi trở thành tâm điểm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Theo báo cáo mới nhất, trong 10 tháng đầu năm 2023, Việt Nam đã thu hút 27,26 tỷ USD FDI, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành chế biến – sản xuất đứng đầu, chiếm 62,6% (~17,1 tỷ USD) tổng vốn đầu tư. Biểu đồ trên đây minh họa rõ sự áp đảo của ngành sản xuất trong cơ cấu FDI, cùng với những nguồn đầu tư hàng đầu từ Singapore (28,6%), Trung Quốc (13,3%).



Việt Nam đã tận dụng lợi thế địa lý và các hiệp định thương mại tự do (FTA) để trở thành trung tâm sản xuất hấp dẫn trong khu vực Đông Nam Á. Quốc gia này hiện là điểm đến chiến lược cho nhiều tập đoàn toàn cầu như Apple, LG, Panasonic, Intel, Samsung... nhờ chi phí lao động cạnh tranh, hệ thống cảng biển sâu, và mạng lưới công nghiệp ngày càng hoàn thiện.

Quan trọng hơn, Chính phủ đã triển khai nhiều chính sách ưu tiên phát triển ngành CNHT. Theo nghị quyết 115/NQ-CP giai đoạn 2020–2030, mục tiêu đến năm 2025 đạt mức đáp ứng 45% nhu cầu nội địa, tăng lên 70% vào năm 2030, đóng góp 14% giá trị sản xuất công nghiệp. Cùng với đó, Decree 205/2025 (có hiệu lực từ 1/9/2025) cung cấp hỗ trợ lên tới 50% chi phí R&D, chuyển giao công nghệ, và 70% chi phí đào tạo, đổi mới thông qua Quỹ đổi mới công nghệ và Quỹ phát triển khoa học – công nghệ quốc gia.

Thuế ưu đãi cũng là một điểm sáng. Doanh nghiệp CNHT thuộc danh mục ưu tiên có thể được hưởng thuế suất CIT chỉ 10% trong 15 năm, hoặc miễn thuế toàn phần trong 4 năm đầu, và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo.

Bên cạnh đó, Chính phủ còn hướng đến thu hút đầu tư chất lượng cao. Các trung tâm đổi mới sáng tạo quy mô lớn (≥ 3 nghìn tỷ VND) được hưởng thuế ưu đãi 5% cho thời gian kéo dài tới 37 năm, hoặc được miễn thuế đến 6 năm, tiếp đó giảm 50% trong 13 năm tiếp theo. Chiến lược này cũng đi kèm với cải thiện môi trường kinh doanh, rút gọn thủ tục hành chính, và nâng cao minh bạch trong chính sách điều hành.

Cũng không thể bỏ qua chiến lược phát triển tập trung vào nhân lực và công nghệ. Việt Nam đẩy mạnh phát triển khu công nghiệp chuyên ngành, nâng cấp cơ sở hạ tầng, và đầu tư vào đào tạo lao động kỹ thuật cao nhằm đáp ứng yêu cầu của chuỗi giá trị toàn cầu. ■



Xu hướng tương lai & Định hướng đến năm 2030





Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu liên tục tái cấu trúc, ngành Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam được dự báo sẽ có những bước phát triển mang tính chiến lược, đặc biệt giai đoạn 2025–2030. Xu hướng dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc và phân bổ lại mạng lưới sản xuất sang các quốc gia Đông Nam Á đang mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam, khi quốc gia này hội tụ nhiều lợi thế về vị trí địa lý, ổn định chính trị, cùng hàng loạt hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP). Đây là nền tảng quan trọng giúp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

2030



Từ nay đến 2030, các lĩnh vực điện tử, ô tô, cơ khí chính xác và bán dẫn sẽ là những trụ cột phát triển chính. Việt Nam được kỳ vọng trở thành trung tâm đóng gói và thử nghiệm chip trong khu vực, với mục tiêu chiếm 8–9% thị phần toàn cầu vào năm 2032, so với mức 1% năm 2022. Cùng với đó, ngành sản xuất ô tô trong nước dự kiến tăng mạnh khi tỷ lệ nội địa hóa được đẩy lên 40% đối với xe cá nhân và 45% đối với xe tải, xe khách. Trong ngành dệt may – da giày, sự kết hợp giữa sản xuất truyền thống và ứng dụng công nghệ số (truy xuất nguồn gốc, quản trị chuỗi cung ứng thông minh) sẽ giúp nâng cao giá trị và tính bền vững.

Định hướng đến 2030, Việt Nam đặt mục tiêu ngành CNHT sẽ đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu nội địa, đồng thời hình thành khoảng 2.000 doanh nghiệp có đủ năng lực tham gia trực tiếp vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia. Chính phủ cũng xác định chiến lược phát triển CNHT gắn với chuyển đổi số, tự động hóa và tiêu chuẩn xanh. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư mạnh hơn vào R&D, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế, và phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật cao.

Ngoài ra, yếu tố bền vững sẽ là trọng tâm quan trọng. Các tập đoàn đa quốc gia ngày càng đặt ra yêu cầu khắt khe về giảm phát thải carbon, sử dụng năng lượng tái tạo và tuân thủ tiêu chuẩn ESG. Để đáp ứng, Việt Nam đã khởi động các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong công nghiệp hỗ trợ chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh, tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường. Đây vừa là thách thức, đồng thời cũng vừa là cơ hội để các doanh nghiệp nâng cao hình ảnh, đồng thời đảm bảo khả năng cạnh tranh dài hạn.



Tổng thể, xu hướng phát triển tương lai của CNHT Việt Nam hướng đến ba trụ cột chính: (1) Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và tự chủ công nghiệp; (2) Ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu; (3) Phát triển theo hướng xanh, bền vững, gắn kết chặt chẽ với yêu cầu của các thị trường xuất khẩu chủ lực. Với định hướng này, đến năm 2030, CNHT Việt Nam sẽ không chỉ là ngành phụ trợ mà sẽ trở thành một trụ cột quan trọng của nền công nghiệp quốc gia, góp phần đưa Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất mới của khu vực châu Á – Thái Bình Dương. ■



Bức tranh kinh tế - công nghiệp của Việt Nam - Nhìn lại năm 2024 và triển vọng năm 2025

Năm 2024 đã cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của Việt Nam đối với doanh nghiệp Nhật Bản trong bối cảnh rủi ro địa chính trị toàn cầu gia tăng. Chúng tôi tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tích cực từ chính quyền địa phương tại TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Long An, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Mọi quan hệ tin cậy lâu năm này xuất phát từ sự tuân thủ pháp luật, minh bạch trong đóng thuế và tạo việc làm của các doanh nghiệp Nhật Bản.

Một dấu mốc quan trọng trong năm là buổi đối thoại bàn tròn với UBND TP. Hồ Chí Minh vào tháng 12. Cuộc thảo luận kéo dài vượt thời gian dự kiến nhưng đã mang lại tiến triển rõ rệt với hầu hết 16 kiến nghị mới từ phía JCCH. TP. Hồ Chí Minh cũng đề xuất thúc đẩy giao lưu doanh nghiệp giữa hai nước, thông qua kết nối kinh doanh và bổ nhiệm điều phối viên, điều mà chúng tôi sẵn sàng phối hợp thực hiện.



Tuy vậy, chúng tôi lo ngại về sự suy giảm hiện diện của Nhật Bản tại Việt Nam khi bối cảnh toàn cầu thay đổi. Trong khi Trung Quốc khẳng định vị thế cường quốc và Hàn Quốc, Đài Loan dẫn đầu về công nghệ tiên tiến, Nhật Bản đang ở thời điểm cần đánh giá lại vai trò của mình tại Việt Nam. Để xây dựng một mối quan hệ đối tác bền vững trong năm 2025, việc tôn trọng văn hóa, giá trị lẫn nhau và tăng cường hợp tác kinh tế là điều cần thiết. Các doanh nghiệp Nhật cần tiếp

tục đóng góp cho sự phát triển của Việt Nam thông qua tạo việc làm và chuyển giao công nghệ, trên nền tảng xây dựng niềm tin và hợp tác giải quyết vấn đề.

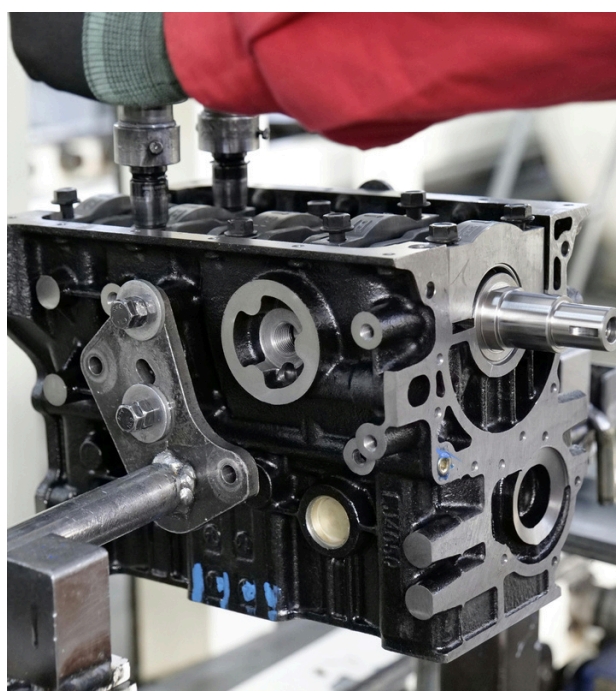


Chủ tịch JCCH, ông Takao Nozaki: Thắt chặt hợp tác Nhật - Việt trong bối cảnh bất ổn toàn cầu

Theo Chủ tịch Hiệp hội công nghiệp hỗ trợ Việt Nam (VASI), ông Phan Đăng Tuất, năm 2024 là một năm đáng nhớ đối với ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam, với những bước tiến nổi bật ở ba phương diện:

1. Mở rộng kết nối toàn cầu: Nhiều doanh nghiệp đã giành được đơn hàng từ các tập đoàn đa quốc gia, góp phần mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và uy tín quốc tế.
2. Đầu tư vào công nghệ cao: Các doanh nghiệp đã chủ động đầu tư thiết bị, công nghệ mới, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất linh kiện hàng không, từ đó từng bước nâng cao năng lực sản xuất và hướng tới trở thành trung tâm sản xuất linh kiện chất lượng cao.
3. Tăng số lượng doanh nghiệp tham gia: Hiện có khoảng 400 hội viên chính thức hoạt động trong các lĩnh vực then chốt như cơ khí, điện tử, nhựa và cao su, đồng thời duy trì mối liên kết với hơn 1.000 doanh nghiệp trên toàn quốc. So với năm 2022, số hội viên chính thức đã tăng gấp đôi, và số doanh nghiệp liên kết tăng gấp bốn lần.

Tuy nhiên, nhiều thách thức vẫn còn tồn tại như lãi suất vay cao, chi phí đất đai và xây dựng tăng, giá thiết bị và nguyên liệu nhập khẩu biến động mạnh. Các bất ổn địa chính trị, như xung đột ở Trung Đông hay chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng tiếp tục tạo thêm áp lực lên chuỗi cung ứng giá trị và khả năng xuất khẩu.



Củng cố quan hệ Việt – Đức thông qua hợp tác thực chất

Theo ông Peter Kompalla – Đại diện Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (AHK Vietnam), năm 2024 là một dấu mốc quan trọng đối với môi trường kinh doanh giữa Đức và Việt Nam. Việt Nam đã vươn lên trở thành trung tâm dẫn dắt tăng trưởng kinh tế ở Đông Nam Á, và các doanh nghiệp Đức ngày càng mở rộng sự hiện diện trong nhiều lĩnh vực. Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (AHK Vietnam) trong năm qua đã trải qua cả những thành công lẫn thách thức.

Trong năm 2024, hơn 500 doanh nghiệp Đức đã khẳng định sự hiện diện vững chắc tại Việt Nam, tận dụng vị trí địa lý chiến lược, lực lượng lao động trẻ và cơ sở hạ tầng đang không ngừng cải thiện. Tại sự kiện lớn tổ chức ở Hà Nội vào tháng 11 nhằm kỷ niệm quan hệ hợp tác giữa Đức và Việt Nam, sự hợp tác và đầu tư từ Đức vào các lĩnh vực như sản xuất, năng lượng tái tạo và công nghệ đã được nhấn mạnh. Ngoài ra, việc đón tiếp các đoàn đại biểu quy mô lớn đến từ các bang của Đức như Thüringen, Sachsen-Anhalt,

Brandenburg, Hessen và Rheinland-Pfalz, cũng như các đoàn trong ngành dệt may và tái chế, cho thấy Việt Nam đang nhận được sự quan tâm lớn như một đối tác thương mại và đầu tư đáng tin cậy.

Năm 2025 sẽ là dấu mốc kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Đức – là cơ hội để thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ hợp tác giữa hai nước. Về kinh tế, Việt Nam ngày càng đóng vai trò là thị trường năng động cho các nhà mua hàng Đức. Các doanh nghiệp Việt đang tích cực cải tiến quy trình sản xuất, chú trọng tính bền vững và ứng dụng công nghệ tiên tiến – đây sẽ là cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Đức đang tìm kiếm đối tác tin cậy tại châu Á.

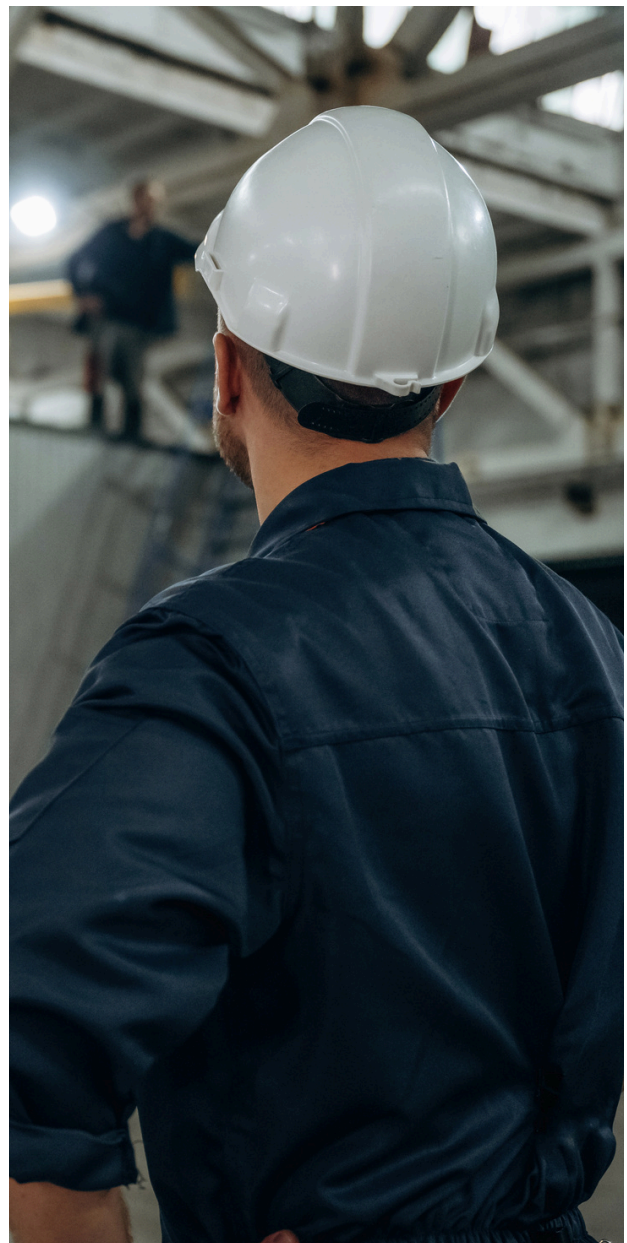


Trong bối cảnh địa chính trị biến động, ngành sản xuất Việt Nam đang khẳng định vị thế với sự tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt qua mối quan hệ thương mại ngày càng sâu sắc với Hoa Kỳ. Với kim ngạch thương mại song phương dự kiến đạt gần 90 tỷ USD vào năm 2024, Việt Nam đã trở thành quốc gia có thặng dư thương mại lớn thứ tư với Mỹ – minh chứng cho năng lực điều chỉnh linh hoạt chính sách và tầm quan trọng của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Chính phủ Việt Nam đóng vai trò dẫn dắt trong việc định hướng doanh nghiệp thích ứng với tiêu chuẩn quốc tế. Một ví dụ điển hình là việc yêu cầu doanh nghiệp báo cáo kiểm kê khí nhà kính – vừa là yêu cầu tuân thủ, vừa là cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Tuy nhiên, sự xuất hiện của thuế carbon sẽ đặt ra bài toán chi phí mới, buộc các doanh nghiệp phải đồng thời đáp ứng các tiêu chí ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) và nâng cao hiệu quả quản lý chi phí.

Trước những thách thức hiện hữu, việc kiểm soát chi phí sản xuất, tiết kiệm năng lượng và tối ưu hóa tiêu thụ điện năng đang trở thành yếu tố then chốt để giữ vững lợi thế cạnh tranh. Các doanh nghiệp cần chủ động chuyển đổi số, xây dựng hệ thống dữ liệu phát thải carbon chính xác, nhằm vừa tuân thủ chính sách, vừa bảo đảm

phát triển bền vững.

Tóm lại, dù đã đạt được nhiều thành tựu đáng chú ý, ngành sản xuất Việt Nam vẫn đối mặt với áp lực lớn từ thị trường toàn cầu và các thay đổi trong chính sách thương mại. Doanh nghiệp cần duy trì tinh thần đổi mới, chủ động thích nghi để đứng vững và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt. ■



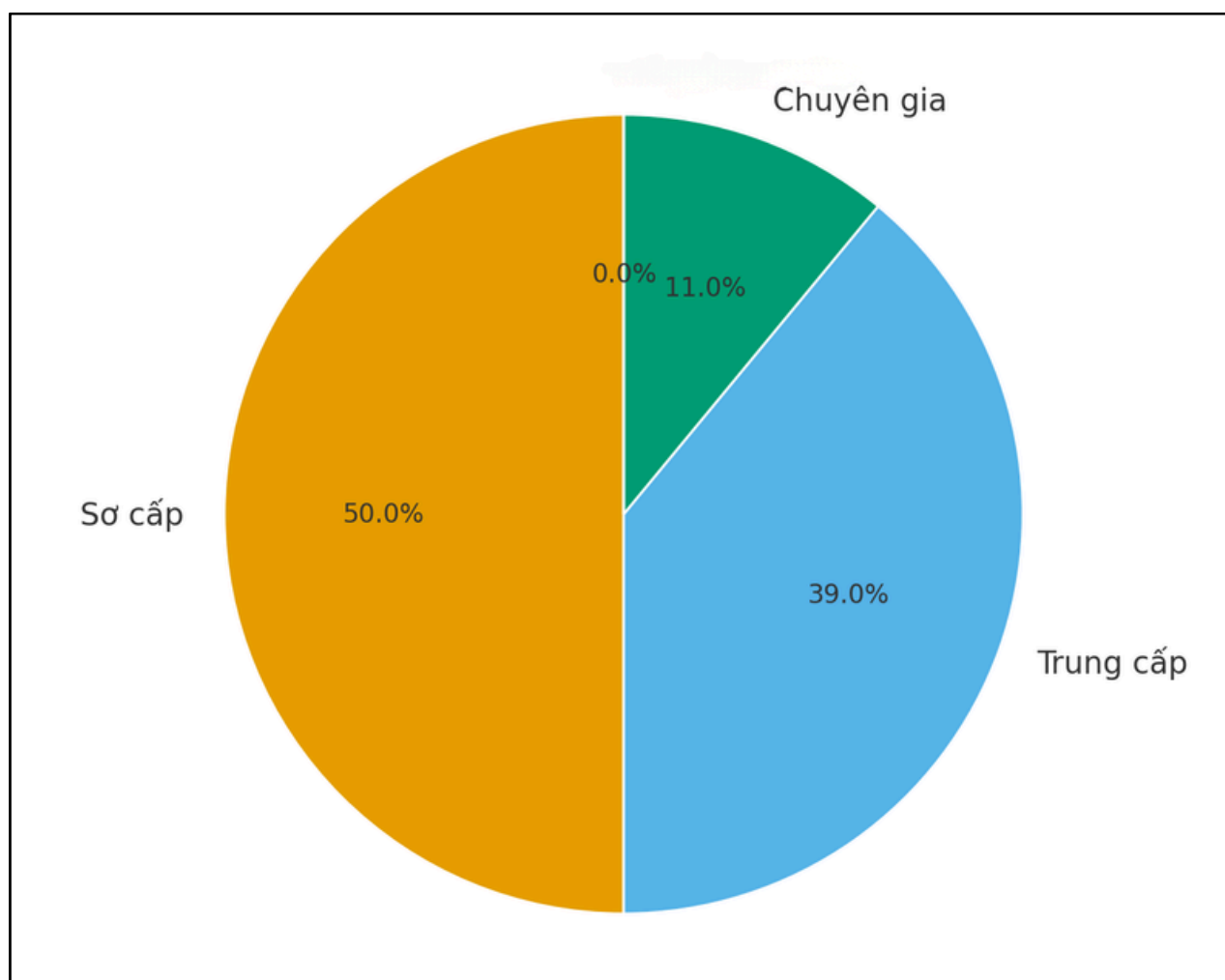


Công nghệ khuôn mẫu, đòn bẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ

Theo Bộ Công Thương, giá trị của ngành công nghiệp khuôn mẫu, cơ khí chính xác tại Việt Nam hiện đạt khoảng trên 1 tỷ USD/năm. Đặc biệt, với tỉ lệ tăng trưởng 18%/năm, ngành này đang thu hút sự quan tâm của nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đáng chú ý, doanh nghiệp Việt Nam chỉ làm 8,5% khuôn ép, còn lại là khuôn dập. Do đó, nhu cầu về khuôn mẫu cho sản xuất nhựa, cơ khí, chi tiết máy, linh kiện... để nâng cao chất lượng sản phẩm rất lớn, giúp doanh nghiệp nội địa tăng năng lực tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trên thực tế, sản xuất các sản phẩm khuôn mẫu được coi là tương lai của ngành công nghiệp nói chung và công nghiệp hỗ trợ nói riêng. Theo một khảo sát do Samsung Việt Nam và Bộ Công Thương thực hiện, trong hơn 120 chuyên gia làm trong ngành khuôn được hỏi, có tới 50% được đánh giá chỉ đạt trình độ sơ cấp; 39% đạt trình độ trung cấp; chỉ 11% đạt trình độ chuyên gia. Đáng chú ý, không người nào được hỏi đạt đến trình độ chuyên nghiệp.



Điều này cho thấy thực trạng đáng lo ngại của nhân lực ngành khuôn tại Việt Nam hiện nay khi còn thiếu sót lớn về cả lượng và chất.

Trong khi đó, nâng cao năng lực về kỹ thuật khuôn mẫu chính là đã sở hữu một kỹ thuật sản xuất tiên tiến giúp tối ưu hóa chất lượng gia công sản phẩm đối với các tiêu chí đánh giá bằng thị giác hay xúc giác trên tất cả các sản phẩm ép nhựa, dập áp lực hay gia công chính xác; từ đó có thể đóng góp rất nhiều trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp của Việt Nam đặc biệt là hoạt động sản xuất phần cứng cho các thiết bị điện tử hay cho ngành sản xuất xe máy, ô tô.

Trong bối cảnh kỹ thuật khuôn mẫu đang được coi là ngành kỹ thuật nòng cốt, nền tảng của ngành công nghiệp sản xuất, việc phát triển và bồi dưỡng chuyên gia vô cùng quan trọng. Hơn nữa, việc nâng cao năng lực về kỹ thuật khuôn mẫu giúp tối ưu hóa chất lượng gia công sản phẩm đối với các tiêu chí đánh giá bằng thị giác hay xúc giác trên tất cả sản phẩm ép nhựa, dập áp lực hay gia công chính xác. Từ đó, có thể đóng góp rất nhiều trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp của Việt Nam, đặc biệt là hoạt động sản xuất phần cứng cho các thiết bị điện tử hay ngành sản xuất xe máy, ô tô.

Tại thời điểm này, hạn chế về năng lực công nghệ, thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những khó khăn mà các doanh nghiệp ngành cơ khí khuôn mẫu hiện nay đang phải đối mặt. Trong khi đó, số lượng kỹ sư được đào tạo ra trường hàng năm còn ít và không thể làm việc được nếu không được đào tạo lại.

Năm 2024, Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Công nghiệp (Trung tâm IDC) - Cục Công nghiệp cũng đã phối hợp cùng Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam tổ chức khóa đào tạo tại Hàn Quốc trong khuôn khổ Đề án "Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng kỹ sư thiết kế, chế tạo và sản xuất khuôn mẫu trong ngành công nghiệp hỗ trợ".

Chương trình đào tạo này đã trang bị cho các học viên những kiến thức chuyên sâu về thiết kế và sản xuất khuôn mẫu, kết hợp với các buổi thực hành sản xuất thực tế tại các cơ sở tiên tiến của Hàn Quốc. Bên cạnh đó, các học viên còn tham gia các chuyến tham quan doanh nghiệp (Benchmarking) tại Hàn Quốc, qua đó học hỏi được những công nghệ, quy trình sản xuất hiện đại, đồng thời nâng cao khả năng sáng tạo và cải tiến trong công việc.





Với sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, các học viên đã hoàn thành xuất sắc khóa đào tạo, không chỉ nâng cao trình độ chuyên môn mà còn trang bị cho mình kỹ năng giải quyết vấn đề, sáng tạo và đổi mới trong công tác thiết kế, chế tạo khuôn mẫu.

Các chương trình đào tạo đã từng bước xây dựng được đội ngũ chuyên gia có đủ năng lực tư vấn và đào tạo lại cho các doanh nghiệp khuôn mẫu trong nước, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh vào chuỗi cung ứng toàn cầu và góp phần phát triển bền vững ngành công nghiệp hỗ trợ nói riêng và công nghiệp chế tạo nói chung trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0. Trong năm 2025, Cục Công nghiệp tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ

trợ tư vấn, cải tiến kỹ thuật cho doanh nghiệp trong lĩnh vực điện tử và ô tô; đào tạo nguồn nhân lực và giao lưu công nghệ thông qua Trung tâm Tư vấn và giải pháp công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VITASK), trao đổi và thảo luận về việc mở rộng dự án vào giai đoạn 2 (2024 - 2028). Thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục hoàn thiện chính sách thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ nói chung và lĩnh vực khuôn mẫu nói riêng; có các chương trình, cơ chế ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong sản xuất khuôn mẫu để tạo nền tảng vững chắc cho các ngành công nghiệp sản xuất trong nước và xuất khẩu quốc tế. ■

Nghị định 205: ‘Bản nâng cấp’ giải quyết bài toán cốt lõi cho công nghiệp hỗ trợ

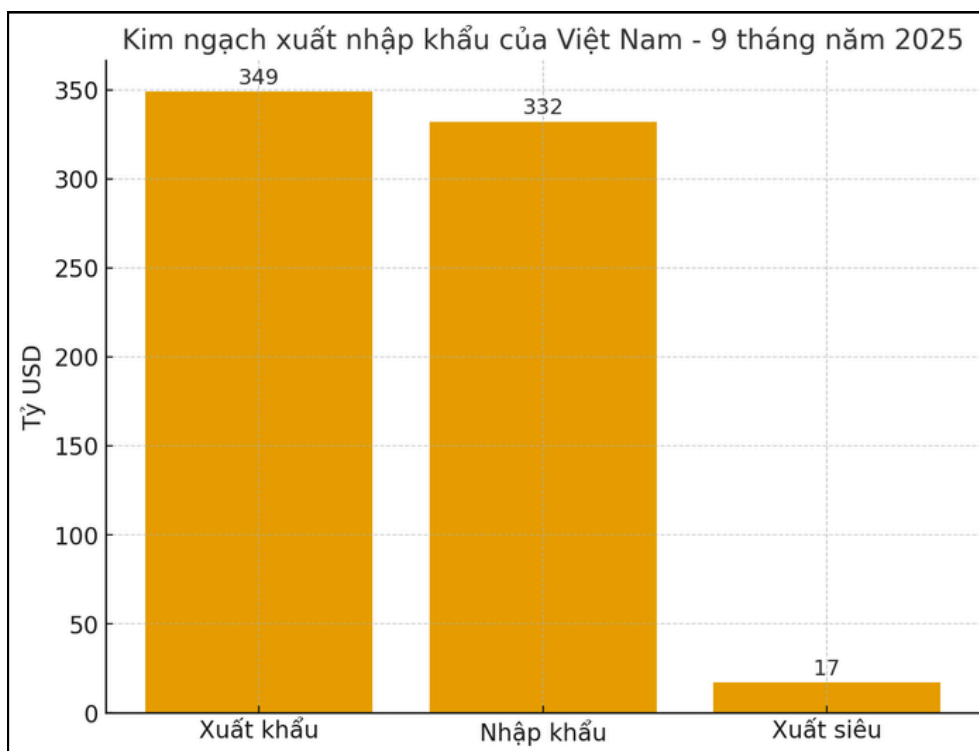
Sự ra đời Nghị định 205/2025/NĐ-CP được xem là “bản nâng cấp” toàn diện, khắc phục bất cập, mở rộng hỗ trợ thiết thực, tiệm cận hơn đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

Công nghiệp hỗ trợ không chỉ cung cấp nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành công nghiệp khác mà còn tạo ra giá trị gia tăng, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp chính, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời, công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò quan trọng đối với việc xây dựng nền kinh tế tự chủ trên tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.



Chia sẻ tại Tọa đàm “Thu hút đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ: Đòn bẩy từ chính sách” được tổ chức mới đây, ông Phạm Văn Quân - Phó Cục trưởng Cục Công nghiệp, Bộ Công Thương cho biết, 9 tháng năm 2025, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 681 tỷ USD, trong đó xuất

khẩu đạt 349 tỷ USD, nhập khẩu đạt 332 tỷ USD, xuất siêu đạt 17 tỷ USD. Dù đây là tin vui đối với nền kinh tế, ông Quân cũng nêu một thực tế là 94% nhập khẩu của nước ta là dành cho nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện. “Đây là những thứ mà hoàn toàn chúng ta có thể chủ động để sản xuất được nhờ phát triển công nghiệp nền tảng và công nghiệp hỗ trợ”, Phó Cục trưởng Cục Công nghiệp hỗ trợ đặt vấn đề. Nêu vấn đề, ông Hồ Ngọc Toàn - Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị và giải pháp cơ khí Automech cho biết, đây cũng là lí do mà doanh nghiệp lựa chọn công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là lĩnh vực cơ khí chế tạo làm kim chỉ nam cho doanh nghiệp.



Công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chế tạo là mũi nhọn, nền tảng cho tất cả các ngành công nghiệp, hay rộng hơn là các ngành kinh tế khác. Các ngành khác muốn phát triển được cần dựa trên nền tảng làm chủ được sản xuất linh kiện, chế tạo máy móc, giải pháp công nghệ làm ra sản phẩm.

“Đơn cử chúng ta cần phát triển về nông nghiệp thì chúng ta cần phải chế tạo được các máy làm nông nghiệp; hay là ví dụ chúng ta cần phát triển về sản xuất linh kiện điện tử thì chúng ta cũng cần phải chế tạo và làm chủ được các công nghệ liên quan đến máy sản xuất về linh kiện điện tử. Vậy nên công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chế tạo là khởi đầu hết sức quan trọng của ngành công nghiệp”, Phó Tổng giám đốc Công ty Automech cho biết.

Xác định rõ điều này, thời gian qua, Đảng, Nhà nước, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách đồng bộ nhằm thu hút, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Nhờ đó, dòng vốn chảy vào lĩnh vực này ngày càng lớn.

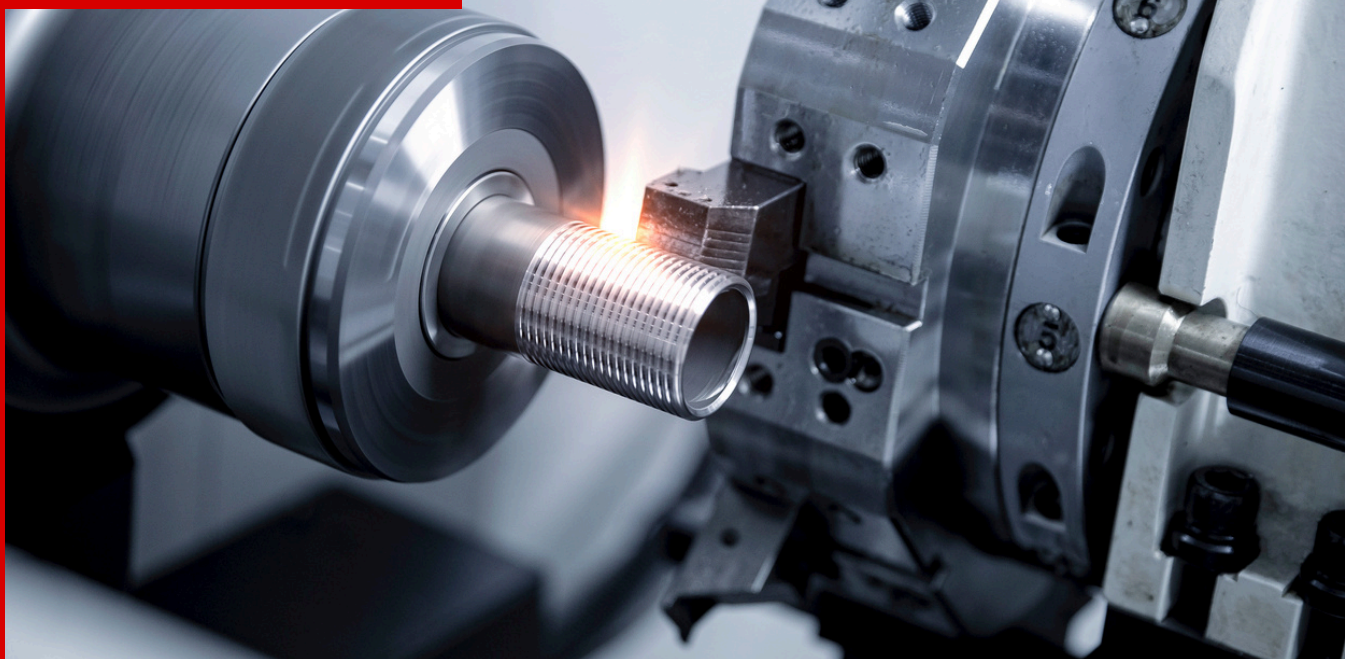
Từ năm 2015, với việc ban hành Nghị định số 111/2015/NĐ-CP, Chính phủ đã chính thức thiết lập khung chính sách tổng thể nhằm hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, bao gồm từ ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, đến hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo, phát triển thị trường và hạ tầng phục vụ công nghiệp hỗ trợ.

Nhờ đó, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phát triển về cả số lượng và chất lượng, cải thiện năng lực sản xuất và tham gia ngày càng sâu vào chuỗi sản xuất trong nước và toàn cầu.

Đồng thời, năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước được nâng lên, tỷ lệ nội địa hóa của một số ngành công nghiệp tại Việt Nam được cải thiện.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy nhiều vướng mắc về thủ tục, tiêu chí, cũng như cơ chế ưu đãi chưa đủ sức hấp dẫn để kéo doanh nghiệp tham gia sâu vào lĩnh vực này. Ngành công nghiệp hỗ trợ chưa thực sự phát triển hết tiềm năng với gần 90% là doanh nghiệp nhỏ và vừa, quy mô 300 lao động trở xuống, gặp rất nhiều khó khăn về thị trường, công nghệ, nguồn nhân lực, vốn...





Một số doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ cho rằng, đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ đòi hỏi vốn lớn, khả năng thu hồi lâu, trong khi chính sách ưu đãi vẫn khó tiếp cận. Đặc biệt, trong bối cảnh khó khăn chung toàn cầu, các nước có nhiều thay đổi trong chính sách xây dựng chuỗi cung ứng, nhiều cơ hội và thách thức đặt ra cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam. Do vậy, các doanh nghiệp mong muốn, chính sách cần tạo sự đột phá để thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển, thu hút doanh nghiệp rót vốn xây nhà máy, từ đó tạo ra quy mô sản lượng đủ lớn, giá thành cạnh tranh với sản phẩm nhập ngoại. Trong khi đó, việc tiếp cận khoa học, công nghệ, chuẩn tác phong công nghiệp của doanh nghiệp Việt còn chậm, quy mô quá nhỏ và thiếu vốn để đầu tư vào nghiên cứu, dây chuyền công nghệ tốn kém.



Có 3 lợi thế và 5 điểm yếu của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước. Về mặt lợi thế, các doanh nghiệp trong nước có tính linh hoạt cao trong chuyển đổi sản xuất; sở hữu đội ngũ kỹ sư trẻ, dồi dào, tiếp cận công nghệ mới rất nhanh và hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ có điều kiện thuận lợi để phát triển do cơ hội thị trường lớn.

Ngược lại, các điểm yếu nội tại của doanh nghiệp là quy mô sản xuất nhỏ (hầu hết khoảng 2.000 - 3.000 m²), gây khó khăn cho việc mở rộng sản xuất. Hạn chế về vốn khiến doanh nghiệp phải đầu tư dàn trải qua nhiều năm. Đặc biệt, điểm yếu lớn nhất nằm ở khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị, doanh nghiệp chưa tiếp cận và đáp ứng được các tiêu chuẩn, chứng chỉ quan trọng của ngành (ví dụ IATF 16949 trong ngành ô tô) và thiếu công nghiệp thiết kế, chủ yếu làm công đoạn gia công mà chưa thể tự chủ R&D để tạo ra các cụm sản phẩm phức tạp.

Hơn nữa, công nghệ, máy móc của khu vực doanh nghiệp tư nhân còn cũ, dù gần đây đã bắt đầu có sự chuyển biến nhưng chưa phải là quá lớn và bao phủ hết tất cả khối công nghiệp hỗ trợ (chỉ khoảng 20% doanh nghiệp có đủ sức về tài chính). Thiếu công nghiệp thiết kế (doanh nghiệp chủ yếu gia công, chưa tự thiết kế được các sản phẩm phức tạp như tivi, linh kiện ô tô).

Về vấn đề vốn, một nhà máy 2ha cần khoảng 100 tỷ đồng chi phí mặt bằng và 100 tỷ đồng xây dựng hạ tầng, khiến doanh nghiệp bị yếu lực, phải huy động vốn ngân hàng, dẫn đến đầu tư công nghệ bị dàn trải, không gánh được chi phí.



Nhận thấy những bất cập từ Nghị định 111/2015/NĐ-CP, Chính phủ đã kịp thời ban hành Nghị định 205/2025/NĐ-CP vào ngày 14/7/2025. Đây không chỉ là sửa đổi mà là một "bản nâng cấp" toàn diện, mở rộng khái niệm công nghiệp hỗ trợ và danh mục sản phẩm ưu tiên, đồng thời tập trung vào các chính sách hỗ trợ thực chất và chiều sâu. Sự ra đời của Nghị định 205 đã biến thể chế thành một lợi thế cạnh tranh của Việt Nam.

Nghị định 205 tập trung giải quyết các điểm nghẽn chính. Như về vốn và ưu đãi, Bộ Công Thương đang xúc tiến xây dựng chính sách để doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ được vay vốn từ ngân hàng chính sách với mức lãi suất giảm 3% so với vay thương mại. Song song đó là việc thành lập các quỹ phát triển công nghiệp chiến lược để bổ sung những lỗ hổng mà Nghị định chưa kịp điều chỉnh. Với công nghệ và R&D, hỗ trợ chi phí để doanh nghiệp nghiên cứu thiết kế, thử nghiệm tại các trung tâm hỗ trợ phát triển công nghiệp. Điều này giúp giảm gánh nặng tài chính khổng lồ ban đầu cho việc phát triển sản phẩm mới.

Mặt khác, Nghị định 205 có những quy định ràng buộc nhất định đối với doanh nghiệp FDI. Cụ thể, để được nhận ưu đãi, các doanh nghiệp FDI phải tăng cường nội địa hóa và có hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Đây là cơ chế trực tiếp và mạnh mẽ nhất để doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

“Thế chế đang được dùng để tháo gỡ điểm mắc, và Bộ Công Thương đang tiếp tục xây dựng Luật Công nghiệp trọng điểm để cụ thể hóa các chính sách lớn, thúc đẩy kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ”.



Từ góc độ doanh nghiệp tiên phong, Automech kiến nghị cần có chủ trương từ Trung ương và địa phương để hỗ trợ thành lập các khu, cụm công nghiệp chuyên nghiệp, tập trung cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước. Việc này không chỉ giúp hình thành chuỗi cung ứng tại chỗ, giảm chi phí mà còn giúp nâng cao sự chuyên môn hóa cho ngành công nghiệp hỗ trợ.

Ông Hoàng Anh Tuấn, Phó Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Bắc Ninh, đề xuất cấp quốc gia cần ban hành kế hoạch tổng thể, yêu cầu các tỉnh trọng điểm đăng ký cụ thể sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phát triển để có sự tập trung nguồn lực.



Đặc biệt, cần thiết lập các tổ, trung tâm hỗ trợ kỹ thuật nhỏ tại địa phương để tư vấn, giải thích các tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chí của các tập đoàn đa quốc gia (Samsung, Canon...), giúp doanh nghiệp Việt xóa bỏ rào cản về chứng chỉ.

Ngày 14/7/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 205/2025/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung nhiều quy định quan trọng của Nghị định 111/2015/NĐ-CP với nhiều điểm đổi mới, mang tính đột phá. Sự ra đời của Nghị định 205/2025/NĐ-CP được xem là “bản nâng cấp”, khắc phục những bất cập trước đó, đồng thời mở rộng phạm vi hỗ trợ theo hướng thiết thực và tiệm cận hơn với nhu cầu, tình hình thực tế. ■

Ngành thép Việt Nam: Hành trình vững mạnh & những bước tiên phong

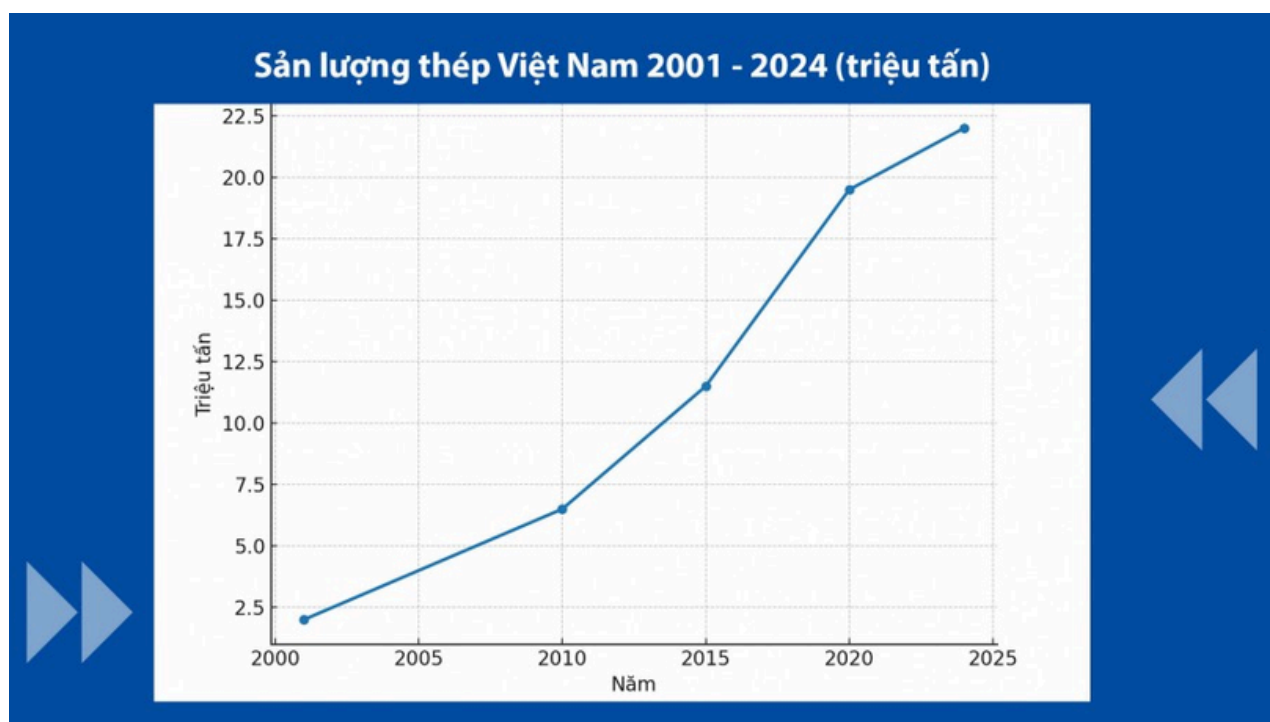
Lịch sử ngành thép Việt Nam đánh dấu mốc quan trọng vào ngày 29/11/1963, khi mẻ gang đầu tiên ra lò tại Khu công nghiệp Gang Thép Thái Nguyên - bước ngoặt mở ra kỷ nguyên luyện kim trong nước. Với điều kiện khó khăn - chiến tranh, thiếu thốn máy móc - ngành thép ban đầu rất nhỏ bé, chỉ đáp ứng nhu cầu nội địa. Nhưng qua nhiều thập kỷ, ngành thép Việt đã trải qua hành trình phát triển ngoạn mục, từ sản xuất thô sơ đến việc làm chủ công nghệ, mở rộng dây chuyền hiện đại, và trở thành trụ cột trong chuỗi công nghiệp quốc gia.



Sản xuất thép không chỉ đáp ứng nhu cầu xây dựng mà còn là nguồn nguyên liệu chiến lược cho các ngành công nghiệp hỗ trợ như cơ khí chế tạo, ô tô, và điện tử – những lĩnh vực đòi hỏi thép chất lượng cao, ổn định và chính xác về kỹ thuật.

Theo thông tin từ Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), năm 2001, công suất thép thô của quốc gia chỉ đạt khoảng 2 triệu tấn/năm. Nhưng đến năm 2025, con số này đã ứng lên hơn 30 triệu tấn thép thô, và trong cùng giai đoạn, sản lượng thép thành phẩm vượt 40 triệu tấn. Như vậy trong hơn 20 năm, ngành thép Việt Nam đã tăng trưởng rất nhanh cả về quy mô và năng lực sản xuất.

Không chỉ tập trung vào số lượng, chất lượng sản phẩm thép cũng được nâng tầm. Trước đây, ngành chủ yếu sản xuất thép xây dựng phổ thông, vật liệu cơ bản. Nhưng hiện nay, các doanh nghiệp Việt đã làm chủ công nghệ từ châu Âu, G7, sản xuất các mác thép cao cấp phục vụ lĩnh vực xây dựng cao tầng, đường sắt cao tốc, công trình đặc thù và các cấu kiện kỹ thuật cao.



Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA)

Sự lớn mạnh của khối doanh nghiệp tư nhân như Hòa Phát, Hoa Sen, Tôn Đông Á, Formosa hay Dung Quất là minh chứng rõ nét cho việc chủ lực ngành thép đã chuyển dần từ khu vực quốc doanh sang tư nhân – với khả năng linh hoạt, đầu tư công nghệ mới và mở rộng thị trường.

Hiệp hội Thép Việt Nam kể từ khi thành lập (năm 2001) với 13 thành viên sáng lập – như VNSTEEL, TISCO, Hòa Phát, Thép Miền Nam, Hoa Sen, Tôn Đông Á ... – đến nay đã quy tụ hơn 120 hội viên, cho thấy sức lan tỏa và liên kết ngày càng cao trong ngành thép.



Ngành thép hiện nay không còn đơn thuần là vật liệu xây dựng mà đã mở rộng sang sản xuất thép kỹ thuật cao, phục vụ các ngành công nghiệp trọng yếu.

Cơ khí chế tạo: Thép chất lượng cao dùng cho chi tiết máy, khung kết cấu, phụ tùng... giúp ngành cơ khí Việt Nam nâng cao tỷ lệ nội địa hóa.

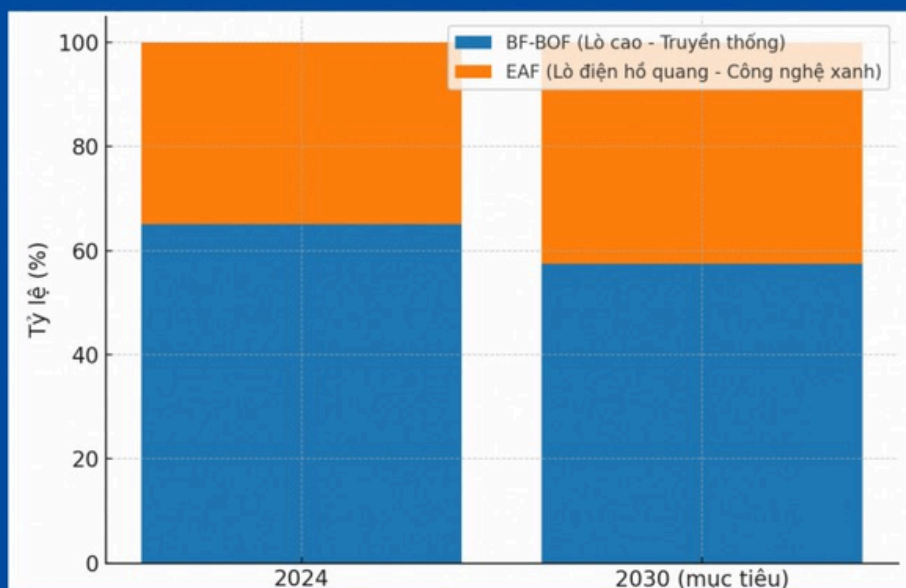
Ô tô và chế tạo phương tiện: Thép cán nóng, thép kỹ thuật cao là nguyên liệu không thể thiếu trong sản xuất thân vỏ, khung gầm, chi tiết an toàn và hệ thống kết cấu của ô tô hiện đại, đặc biệt trong các dòng xe điện đang phát triển mạnh. Việc chủ động nguồn thép chất lượng cao giúp giảm phụ thuộc nhập khẩu, tăng nội địa hóa trong ngành ô tô – một trụ cột của công nghiệp hỗ trợ.

Điện tử và thiết bị chính xác: Các loại thép hợp kim đặc chủng được sử dụng trong khung vỏ thiết bị, mô-đun cơ khí điện tử, thanh dẫn và bộ phận đòi hỏi độ bền, dẫn từ và ổn định cao.

Nhờ phát triển thép chất lượng cao, Việt Nam đang từng bước phục vụ nhu cầu vật liệu cho công nghiệp hỗ trợ trong nước, từ đó nâng cao năng lực sản xuất của các doanh nghiệp cơ khí, ô tô, điện tử nội địa, góp phần giảm nhập khẩu linh kiện, vật liệu.



Tỷ trọng công nghệ sản xuất thép Việt Nam (2024 và mục tiêu 2030)



Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA)

Trong hơn hai thập kỷ qua, sản lượng thép cán từ khoảng 2 triệu tấn (năm 2001) tăng lên hơn 30 triệu tấn thép thô và 40 triệu tấn thép thành phẩm vào năm 2025. Doanh nghiệp thép Việt Nam đã làm chủ các dây chuyền công nghệ hiện đại châu Âu và G7, sản xuất thép chất lượng cao đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với công nghiệp hỗ trợ: các sản phẩm thép tiêu chuẩn quốc tế là tiền đề để các ngành cơ khí chế tạo, ô tô và điện tử nâng cao chất lượng sản phẩm cuối; từ đó tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu và hỗ trợ các chuỗi cung ứng phụ trợ trong nước.

Việc ngành thép mạnh lên đã tạo ra nguồn nguyên liệu nội tại cho các ngành sản xuất tiếp theo, đặc biệt,

hiện nay, nhiều doanh nghiệp thép lớn như Hòa Phát, Hoa Sen, Tôn Đông Á... liên tục đầu tư mở rộng năng lực, cung cấp thép chất lượng cao cho thị trường trong nước. Sự chủ động về nguồn thép giúp các doanh nghiệp cơ khí, ô tô không chỉ giảm chi phí nhập nguyên liệu mà còn tăng tỷ lệ nội địa hóa linh kiện – một trong những thước đo quan trọng của công nghiệp hỗ trợ mạnh. Ví dụ, các dự án xe điện và ô tô thể hệ mới đang đặt yêu cầu rất cao về vật liệu đầu vào chính xác và đồng đều – điều ngành thép trong nước đang hướng tới.



Trong bối cảnh cam kết giảm phát thải carbon toàn cầu, ngành thép Việt Nam cũng đang hướng tới sản xuất thép “xanh”, giảm năng lượng tiêu hao và khí thải. Điều này không chỉ giúp ngành thép nâng cao hiệu quả cạnh tranh, mà còn tạo ra nguồn vật liệu bền vững cho các ngành công nghiệp hỗ trợ, nhất là các lĩnh vực đòi hỏi tiêu chuẩn môi trường khắt khe như ô tô điện và thiết bị điện tử.

Dù có nhiều thành tựu, ngành thép Việt vẫn đối mặt với thách thức không nhỏ:

1. Cạnh tranh quốc tế và áp lực nhập khẩu giá rẻ: Trong bối cảnh hội nhập sâu, thép nhập khẩu đặc biệt từ các nền sản xuất lớn như Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ đặt áp lực cạnh tranh rất lớn – đặc biệt về giá thành. Nếu doanh nghiệp trong nước không nâng cao hiệu suất, công nghệ và chi phí sản xuất, khó giữ được lợi thế cạnh tranh.
2. Chi phí đầu vào cao, nguyên liệu & năng lượng: Giá nguyên liệu quặng, than, điện đều rất nhạy cảm với biến động quốc tế và chính sách trong nước. Ngành thép cần kiểm soát chi phí đầu vào để duy trì biên lợi nhuận. Việc vận hành dây chuyền lớn, sử dụng lò cao – lò điện – thiết bị hiện đại đòi hỏi tiêu thụ năng lượng lớn và bảo trì kỹ thuật cao.
3. Công nghệ, đổi mới & chuyển đổi xanh: Để phát triển bền vững, doanh nghiệp thép phải đầu tư vào công nghệ mới: tái chế, luyện thép sạch, quản lý phát thải, sử dụng pin, nhiên liệu thay thế, hệ thống thu hồi khí thải... Đây là chi phí lớn và đòi hỏi nguồn lực cao.
4. Rủi ro về chính sách & môi trường pháp lý: Việc áp dụng các rào cản kỹ thuật, thuế chống bán phá giá, tiêu chuẩn môi trường quốc tế có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu thép Việt. Ngoài ra, ngành thép phải đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường trong nước và quốc tế – nếu không, có thể chịu hạn chế xuất khẩu hoặc bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.



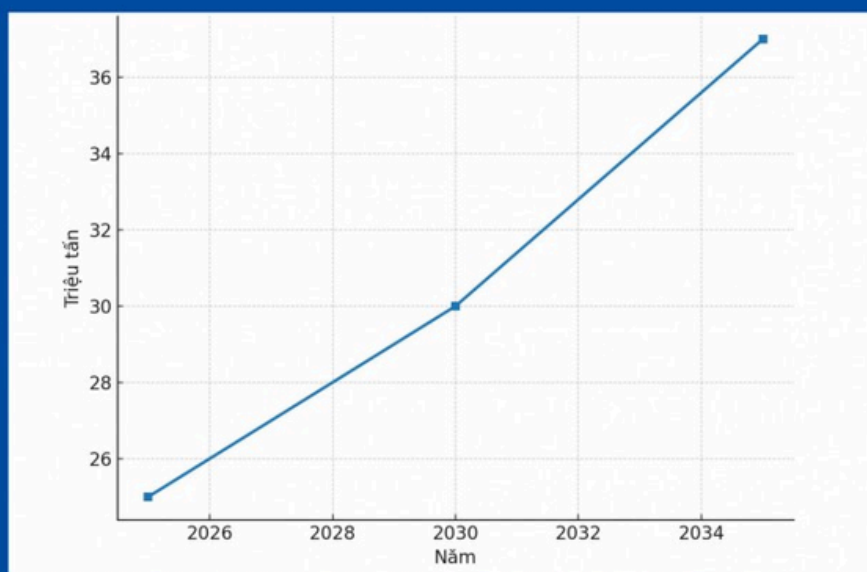
Đầu tư công nghệ “thép xanh” và đổi mới: Ngành thép cần đẩy mạnh đầu tư vào các giải pháp sản xuất sạch, tận dụng phế liệu, áp dụng công nghệ thu hồi nhiệt, sử dụng năng lượng tái tạo, chuyển đổi carbon thấp. Điều này không chỉ giúp giảm chi phí năng lượng mà còn đáp ứng yêu cầu bền vững quốc tế.

Tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị nội địa: Doanh nghiệp thép cần phối hợp chặt chẽ với các ngành khai thác quặng, luyện kim, cơ khí phụ trợ, logistics để tối ưu chuỗi cung ứng. Liên kết này giúp giảm chi phí trung gian, tăng tỷ lệ nội địa hóa, tăng kiểm soát chất lượng và khả năng ứng biến khi thị trường biến động.

Phát triển thị trường xuất khẩu và đẩy mạnh nâng cao thương hiệu quốc tế: Bên cạnh thị trường nội địa, doanh nghiệp thép cần xác định thị trường xuất khẩu tiềm năng, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và môi trường. Việc xây dựng thương hiệu thép “Made in Vietnam” có uy tín là con đường để gia tăng giá trị sản phẩm.

Chính sách hỗ trợ & khung pháp lý phù hợp: Nhà nước nên có chính sách ưu đãi cho đầu tư xanh, hỗ trợ nghiên cứu – phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ trong đổi mới công nghệ. Đồng thời, hoàn thiện pháp lý, giám sát phát thải, áp dụng các biện pháp phòng vệ nếu cần để bảo vệ thị trường nội địa trước áp lực nhập khẩu thép giá rẻ.

Dự báo nhu cầu thép Việt Nam 2025–2035 (triệu tấn)



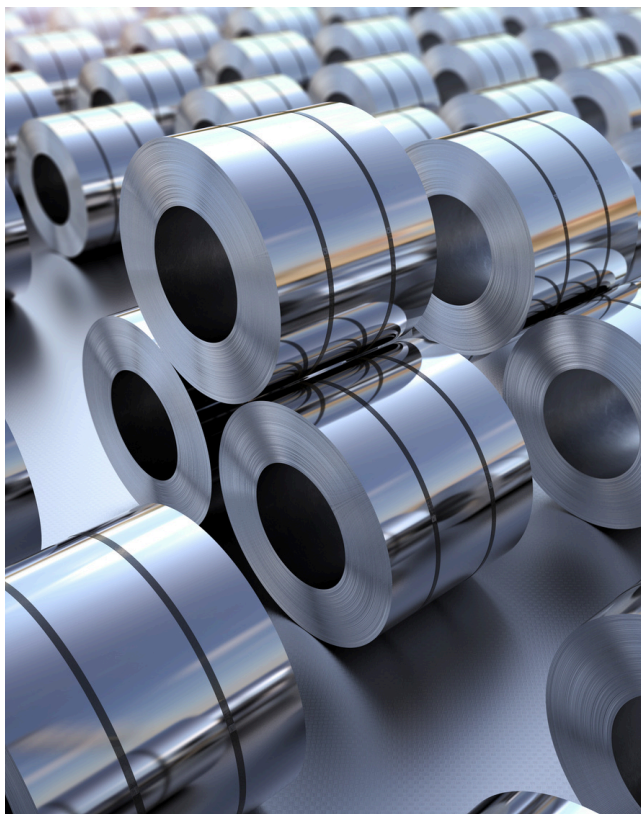
Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA)

Ngành thép Việt Nam đã ghi nhận bước phát triển xuất sắc từ giai đoạn sơ khai đến vị thế vững mạnh trong hệ thống công nghiệp quốc gia. Sản lượng tăng mạnh, công nghệ tiếp cận hiện đại, doanh nghiệp nội địa đỡ vai trò chủ đạo – đó là những bước đi chiến lược và đầy quyết tâm của cả ngành.

Ngành thép đóng vai trò then chốt trong chuỗi giá trị công nghiệp – từ sản xuất nguyên liệu đến chế tạo sản phẩm cuối cùng. Sự gắn kết giữa các doanh nghiệp thép và các ngành công nghiệp hỗ trợ sẽ tăng liên kết trong chuỗi cung ứng nội địa, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu, thúc đẩy phát triển công nghệ trong các lĩnh vực cơ khí, ô tô và điện tử và đóng góp vào mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước theo chiến lược dài hạn.

Tuy nhiên, trong kỷ nguyên mới với áp lực cạnh tranh quốc tế, yêu cầu chuyển đổi xanh và tiêu chuẩn toàn cầu, ngành thép không thể dừng lại ở “vững mạnh hiện tại”. Muốn tiên phong, ngành thép cần tiếp tục đổi mới công nghệ, bứt phá trong liên kết chuỗi nội địa, nâng cao thương hiệu và thích ứng chính sách hỗ trợ thông minh.

Chỉ khi giữ được nhịp phát triển bền vững – kỹ thuật, kinh tế và môi trường – ngành thép Việt mới thực sự trở thành trụ cột vững chắc cho công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. ■



Công nghiệp hỗ trợ là lực đẩy cho quá trình chuyển đổi xanh quốc gia

Các chính sách mới đang tạo động lực mạnh mẽ để công nghiệp hỗ trợ Việt Nam phát triển xanh, bền vững, nâng cao năng lực tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Việt Nam đang ở giai đoạn tăng tốc công nghiệp hóa với kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 681 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm, xuất siêu 17 tỷ USD. Ẩn sau con số kỷ lục ấy là thực tế 94% giá trị nhập khẩu vẫn dành cho nguyên liệu, linh kiện và phụ tùng – những lĩnh vực mà công nghiệp hỗ trợ trong nước hoàn toàn có thể đảm nhận nếu đủ năng lực và công nghệ.



Theo Phó Cục trưởng Cục Công nghiệp (Bộ Công Thương) Phạm Văn Quân, đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội để Việt Nam chủ động hơn trong sản xuất, tiến tới một nền công nghiệp xanh, tự cường và phát thải thấp - hướng đi tất yếu trong bối cảnh kinh tế thế giới đang chuyển sang mô hình tăng trưởng bền vững.

Từ 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định 111/2015/NĐ-CP, xác định công nghiệp hỗ trợ là nền tảng xương sống của sản xuất quốc gia, đồng thời tạo cơ chế ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư. Đến tháng 7/2025, Nghị định 205/NĐ-CP ra đời với nhiều đổi mới mang tính đột phá, tập trung vào các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ lớn và thân thiện với môi trường. Đây được xem là một bước chuyển từ phát triển “theo chiều rộng” sang phát triển “theo chiều sâu và xanh”.

Một điểm mới quan trọng là các doanh nghiệp FDI khi muốn hưởng ưu đãi phải liên kết với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước, hình thành chuỗi cung ứng chung. Cách tiếp cận này không chỉ khuyến khích hợp tác mà còn tạo động lực để doanh nghiệp Việt nâng cấp công nghệ, đạt chuẩn sản xuất toàn cầu và giảm dấu chân carbon, những điều kiện để tham gia vào chuỗi giá trị xanh đang hình thành

mạnh mẽ ở châu Âu và Đông Á.

Liên kết là điều kiện tiên quyết, nhưng nền tảng bền vững vẫn nằm ở năng lực nội tại của doanh nghiệp trong nước. Phần lớn doanh nghiệp Việt hiện có quy mô nhỏ, thiếu vốn và công nghệ để đầu tư chiều sâu, trong khi yêu cầu về năng suất, an toàn môi trường và tiết kiệm năng lượng ngày càng khắt khe.



Để tháo gỡ, Bộ Công Thương đã xây dựng mạng lưới trung tâm hỗ trợ phát triển công nghiệp, nơi doanh nghiệp được tư vấn, thử nghiệm sản phẩm và tiếp cận công nghệ mới trước khi thương mại hóa. Cùng với đó là các chương trình đào tạo kỹ sư, chuyển giao công nghệ xanh, kết nối thị trường quốc tế và ưu đãi thuế cho doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất sạch. Các trung tâm này được xem như “vườn ươm xanh”, nơi công nghệ, ý tưởng và tiêu chuẩn môi trường được kết nối với nhu cầu của doanh nghiệp thực tế.

Theo Nghị định 205, doanh nghiệp tham gia vào hệ thống trung tâm được hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí nghiên cứu, thiết kế, thử nghiệm, giúp giảm đáng kể gánh nặng đầu tư ban đầu. Đây là tiền đề để doanh nghiệp Việt Nam mạnh dạn đổi mới công nghệ, phát triển vật liệu mới, sản phẩm tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

Về tín dụng, Bộ Công Thương đang phối hợp với các ngân hàng chính sách để giảm lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, đồng thời chuẩn bị thành lập Quỹ phát triển công nghiệp chiến lược và Quỹ công nghiệp nền tảng, tạo nguồn vốn dài hạn cho các dự án công nghệ cao và dự án xanh. Hai quỹ này sẽ ưu tiên cho doanh nghiệp đầu tư dây

chuyển sản xuất tiết kiệm năng lượng, xử lý khí thải và tái chế chất thải công nghiệp, phù hợp với cam kết của Việt Nam về phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.



Yêu cầu về môi trường cũng từng bước được đặt ra như một tiêu chuẩn bắt buộc. Doanh nghiệp muốn nhận hỗ trợ phải tuân thủ đầy đủ quy định về an toàn lao động, quy trình công nghệ, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường. Việc sản xuất sạch, sử dụng năng lượng tái tạo, giảm phát thải khí nhà kính không chỉ giúp doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng ưu đãi mà còn là “giấy thông hành xanh” khi tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu ngày càng đề cao tính bền vững.

Ông Quân nhìn nhận, thể chế chính sách đang trở thành lợi thế cạnh tranh mới của Việt Nam. Việc ban hành và cập nhật các nghị quyết lớn như Nghị quyết 57 và 68 của Bộ Chính trị đã mở ra không gian phát triển đồng bộ cho công nghiệp nền tảng, công nghiệp chiến lược và công nghiệp hỗ trợ. Bộ Công Thương đang hoàn thiện dự thảo Luật Công nghiệp trọng điểm, nhằm cụ thể hóa chủ trương phát triển nền công nghiệp hiện đại, tự chủ, gắn liền với đổi mới sáng tạo và chuyển đổi xanh.

Dù vậy, chính sách vẫn cần thêm thời gian thẩm thấu. Không ít doanh nghiệp nhỏ và vừa còn gặp khó khi tiếp cận ưu đãi do thiếu thông tin hoặc nguồn lực pháp lý. Để khắc phục, Bộ Công Thương đã thành lập Trung tâm hỗ trợ phát triển công nghiệp, nơi doanh nghiệp được tư vấn cụ thể về các chương trình ưu đãi, tiêu chuẩn môi trường, an toàn sản xuất và quy trình pháp lý.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đang đề xuất thành lập quỹ phát triển công nghiệp quy mô tương đương 1% GDP, dành riêng cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ và đầu tư xanh. Quỹ này sẽ có cơ chế vay linh hoạt, rút ngắn thủ tục, đồng thời cho phép địa phương tham gia thẩm định dự án, đảm bảo nguồn vốn đến đúng nơi, đúng nhu

cầu. Khi dòng vốn được phân cấp và giải ngân kịp thời, doanh nghiệp sẽ có thêm điều kiện đầu tư dây chuyền sạch, tự động hóa, sản xuất vật liệu sinh học và mở rộng quy mô theo hướng bền vững.

Việc phân quyền mạnh mẽ cho địa phương được kỳ vọng giúp chính quyền cơ sở chủ động hơn trong việc hỗ trợ doanh nghiệp. Mỗi tỉnh, thành phố có thể căn cứ vào đặc thù công nghiệp của mình để chọn mô hình phù hợp, từ đào tạo nhân lực kỹ thuật cao đến hỗ trợ chuyển đổi số và chứng nhận sản phẩm xanh.



Theo định hướng của Bộ Công Thương, công nghiệp hỗ trợ không chỉ là mắt xích của tăng trưởng, mà còn là lực đẩy cho quá trình chuyển đổi xanh quốc gia. Các hoạt động xúc tiến đầu tư, hội thảo, kết nối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nội địa, nghiên cứu đổi mới công nghệ và hợp tác quốc tế đang được triển khai rộng khắp, tạo nền tảng cho Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.



Từ chủ trương đến hành động, mục tiêu đặt ra là xây dựng mạng lưới doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đủ mạnh, cạnh tranh khu vực, làm chủ công nghệ và tuân thủ chuẩn môi trường. Với quyết tâm thể chế hóa nhanh, hỗ trợ kịp thời và đồng hành cùng doanh nghiệp, các chính sách mới của Chính phủ và Bộ Công Thương đang mở đường cho một giai đoạn phát triển mới, nơi công nghiệp hỗ trợ không chỉ đóng góp cho tăng trưởng mà còn trở thành động lực của nền sản xuất xanh, tự chủ và bền vững. Năm 2025, Bộ Công Thương đặt mục tiêu hình thành ít nhất 5 trung tâm hỗ trợ phát triển công nghiệp trọng điểm vùng, tập trung vào chuyển đổi xanh, cơ khí chính xác và vật liệu mới. ■

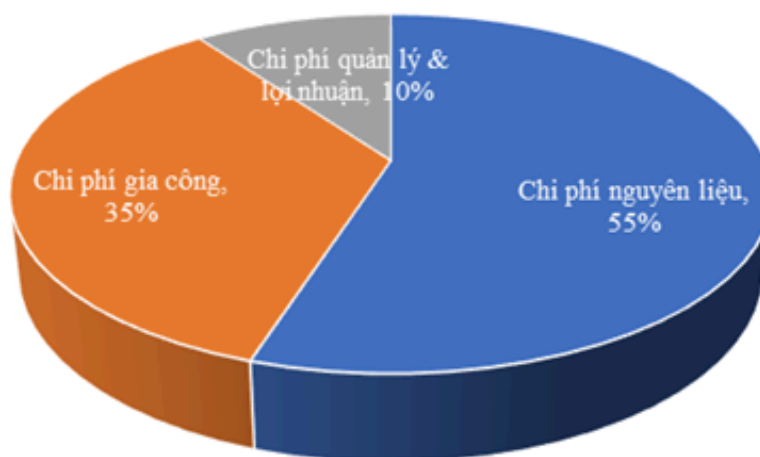


5 tổn thất chi phí mua hàng thường gặp trong sản xuất

Chuyên gia: Phạm Minh Thắng - B.Eng, MBA
Founder P&Q Solutions

Chi phí mua hàng là phần lớn nhất trong cơ cấu giá thành của một doanh nghiệp sản xuất. Khả năng của doanh nghiệp trong nhận diện và kiểm soát một cách toàn diện các điều kiện mất kiểm soát tiềm tàng của chi phí mua hàng có đóng góp quan trọng vào việc đảm bảo hiệu quả tài chính của hoạt động sản xuất.

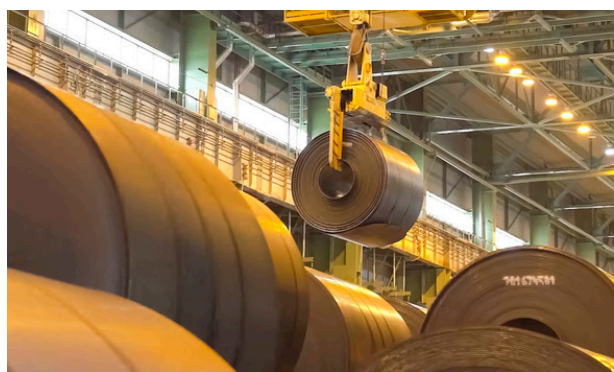
CƠ CẤU GIÁ THÀNH ĐIỂN HÌNH TRONG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ



Trong cơ cấu giá thành điển hình của một doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, nguyên liệu có thể đóng góp 50% - 60%. Theo nguyên tắc 80 - 20 thì đây là một trọng điểm trong quản lý và cải tiến giá thành của các doanh nghiệp sản xuất.

Một cách truyền thống, công thức cơ bản cho tính chi phí nguyên liệu thường được tính bằng chi phí định mức theo công thức: $RMC = V \times D \times UP$, trong đó RMC là chi phí nguyên liệu cho 1 đơn vị sản phẩm, V là thể tích nguyên liệu cần cho 1 đơn vị sản phẩm, D là khối lượng riêng của nguyên liệu và UP là đơn giá nguyên liệu. Ví dụ, trường hợp một sản phẩm sau khi gia công có dạng thép tấm với kích thước 480 mm x 670 mm x 1.2 cm được sản xuất từ tấm thép kích thước

1000 mm x 2100 mm x 12 mm với đơn giá giao tại kho hàng là 18.000 VND/kg. Khi đó định mức nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm sẽ là 500 mm x 700 mm x 12 mm và đơn giá nguyên liệu cho 1 sản phẩm sẽ là $RMC = (50 \text{ (cm)} \times 70 \text{ (cm)} \times 1.2 \text{ (cm)} \times 7.85 \text{ (g/cm}^3\text{)} \times 18000 \text{ (VND/kg)}) / 1000 = 593.460 \text{ VND}$. Tuy nhiên, thực tế trong quá trình sản xuất, các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý mua hàng làm cho các tính toán ban đầu trở lên không còn đáng tin cậy.



7 TÌNH HUỐNG TỔN THẤT NGUYÊN LIỆU ĐIỂN HÌNH

1. Quy cách phối nguyên liệu không tối ưu hoá theo sản phẩm
2. Thay đổi quy cách phối nguyên liệu
3. Lỗi báo huỷ sản phẩm
4. Tồn kho nguyên liệu quá cao
5. Cần giao hàng gấp hoặc với lô nhỏ hơn cỡ lô tối thiểu
6. Phát sinh bất thường trong tiến độ hoặc chất lượng nguyên liệu mua về

Trong quản lý tài chính và ngân sách, các loại định mức và chi phí định mức, ví dụ như định mức phế liệu hay định mức hao hụt, giúp cho việc xây dựng giá thành hay kế hoạch ngân sách được dễ dàng. Tuy vậy, việc sử dụng chi phí định mức (standard costing) tạo ra một “điểm mù” về quản lý chi phí trong sản xuất mà ở đó các nhân sự quản lý trong doanh nghiệp có thể sẽ mặc định coi đây là tiêu chuẩn không thể thay đổi, hạnh phúc khi đạt được và mất động lực cho cải tiến liên tục các định mức này. Bên cạnh điểm mù ở trên, bài viết này phân tích 5 tổn thất, hay tình trạng mất kiểm soát, chi phí thường gặp đối với hoạt động mua hàng trong nhà máy sản xuất.

a) Tổn thất hệ số sử dụng nguyên liệu (scrap rate)

Trong cách tính chi phí định mức, chi phí nguyên liệu thường được xác định với một tỉ lệ hao hụt (do hao hụt, vật liệu biên,) nhất định cho từng mã hàng. Trở lại với ví dụ trên, khối lượng thực của sản phẩm với kích thước 480mm x 670mm x 1.2 mm là 30,29kg trong khi khối lượng theo định mức 500mm x 700mm x 1.2mm sẽ là 32.97kg. Khi đó tỉ lệ hao hụt (vật liệu biên) tương đương với 8.1%, và với tỉ trọng chi phí nguyên liệu, giả sử, ở mức 57% thì tỉ lệ hao hụt này tương ứng với 4,62% của giá thành sản xuất. Ngoài ra, trong thực tế có một số trường hợp trường hợp chi phí này bị mất kiểm soát. Thứ nhất, tiêu chuẩn quy cách của nguyên liệu có thể bị thay đổi so với ban đầu. Ví dụ kích thước tấm 1010 mm x 2150 mm thay vì 1000 mm x 2100 mm như ở trên sẽ gây ra mức hao hụt 11.14% thay vì 8.1% - tăng 3,04% chi phí nguyên liệu hay tương đương 1,73% giá thành sản xuất. Thứ hai, sử dụng cùng một tiêu chuẩn quy cách nguyên vật liệu cho các mã hàng khác nhau, có thể dễ dàng hơn cho việc đặt hàng. Ví dụ, sử dụng cùng thép ống nguyên liệu với độ dài 6000 mm để gia công 2 sản phẩm phối khác nhau với độ dài 570 mm và 680 mm sẽ có tỉ lệ hao hụt rất khác nhau, lần lượt là 4.75% và 8.54%.

b) Tổn thất hàng hủy lỗi chất lượng

Tùy vào đặc tính của sản phẩm và công nghệ gia công mà mỗi doanh nghiệp, sản phẩm có thể có một định mức hàng lỗi báo hủy khác nhau. Với các hàng lỗi báo hủy, nguyên liệu đã sử dụng cho các sản phẩm này sẽ bị tổn thất hoàn toàn. Trong một số trường hợp, đặc biệt là giai đoạn đầu sau “khai phá” mức hao hụt này có thể cao đến mức 3% - 7%, tương đương với khoảng 1.5% - 3% của giá thành sản xuất.

Chẳng hạn, một đơn hàng gia công có tỉ lệ chi phí nguyên liệu chiếm 57% và tỉ lệ hàng hủy lỗi chất lượng cho phép là 1.5%. Nếu doanh nghiệp đạt được tỉ lệ định mức này, hao hụt 1.5% này gây tổn thất 0.86% giá thành sản xuất. Trong khi nếu tỉ lệ lỗi hủy vượt lên 2.5% sẽ gây ra tổn thất 1.43% giá thành sản xuất – mức chênh lệch 0.57%. Nếu tỉ lệ lợi nhuận dự kiến là 4% thì khi đó tổn thất giá thành này tương đương với 14.25%.

c) Chi phí tồn kho

Chi phí tồn kho nguyên vật liệu thường được tính vào chi phí quản lý chung, có thể ở mức 3% - 5%, trong quá trình tính báo giá và giá thành sản xuất. Tuy vậy, về mặt tác nghiệp có thể phát sinh nhiều vấn đề làm thay đổi các định mức này một cách đáng kể, đặc biệt là trong thời kỳ lãi suất tín dụng cao.

Chi phí lưu kho thường bao gồm có 4 thành phần chính là chi phí vốn hàng lưu kho, chi phí quản trị lưu kho, chi phí quản lý rủi ro lưu kho và chi phí lưu kho. Thứ nhất, chi phí vốn hàng tồn kho gắn chặt với số lượng và thời gian lưu kho nguyên liệu. Một báo cáo chuyển đổi Lean cho biết sau khi chuyển đổi Lean cho một dòng sản phẩm, doanh nghiệp đã có thể giảm thời gian lưu kho nguyên liệu từ 45 ngày xuống còn 10 ngày. Giả sử với mức tỉ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) ở mức 15% năm, khi đó chi phí sử dụng vốn trước và sau cải tiến tương đương với 1,88% và 0,63% giá trị của nguyên liệu – tương đương với 1,07% và 0,36% giá thành sản xuất, với tỉ lệ chi phí nguyên liệu 57%. Chênh lệch trước và sau cải tiến tương đương với 0.71% giá thành sản xuất và 14,25% lợi nhuận.



Ngoài ra, tồn kho nguyên vật liệu còn kéo theo chi phí quản trị hàng lưu kho (kiểm đếm, sổ sách, kiểm tra chất lượng, ...) gắn với thời gian nhân công, chi phí quản trị rủi ro – liên quan đến mức đóng phí bảo hiểm cho tài sản, và chi phí lưu kho – bao gồm diện tích mặt bằng, hệ thống trang thiết bị kho.

Như vậy, việc tăng hoặc giảm lượng tồn kho nguyên liệu có tác động một cách mạnh mẽ đến khả năng sinh lời trong sản xuất. Bất kể các quyết định hoặc phát sinh nào dẫn đến tăng tồn kho nguyên liệu đều làm cho giá thành sản xuất tăng nhanh dẫn đến bào mòn lợi nhuận với tốc độ còn nhanh hơn.

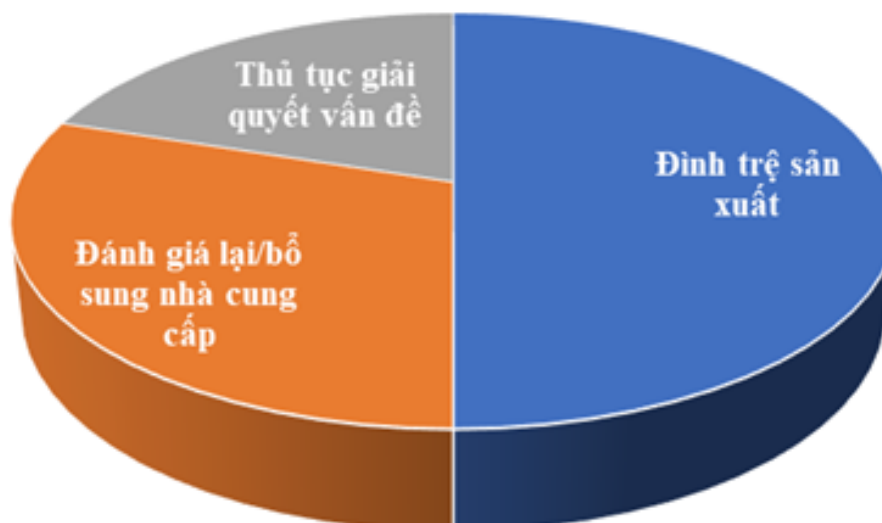
d) Tồn thất phụ trội giao hàng

Trong phần lớn các trường hợp mua hàng hiện tại, các đơn giá thường được xác định cùng với Lead time đặt hàng tối thiểu và cỡ lô đặt hàng tối thiểu (MOQ). Khi, vì bất kể lý do gì, việc đặt hàng được thực hiện với cỡ lô nhỏ hơn MOQ đã thống nhất hay có Lead time nhỏ hơn thời gian thống nhất, doanh nghiệp sẽ phải trả phí phụ trội cho các đơn đặt hàng này.

Giả thiết chi phí giao hàng chiếm 3% của chi phí nguyên liệu và phí phụ trội được áp dụng ở mức 15%. Khi đó với tỉ lệ chi phí nguyên liệu chiếm 57% giá thành sản xuất, chi phí phụ trội giao hàng sẽ là 0.45% chi phí nguyên liệu và 0.26% của tổng giá thành sản xuất.



TÔN THẤT BỞI BẤT THƯỜNG TRONG MUA HÀNG



e) Chi phí phát sinh bất thường trong mua hàng

Ngoài 4 chi phí chính được phân tích ở trên, hoạt động mua hàng còn đi cùng với các chi phí phát sinh khi có bất thường trong mua hàng – có thể về chất lượng, thời gian hay số lượng. Những chi phí phát sinh này có thể bao gồm việc phải dừng sản xuất chờ nguyên liệu, xác nhận chất lượng và thực hiện các thủ tục giải quyết vấn đề, có thể bao gồm các cuộc đánh giá bổ sung đột xuất với nhà cung ứng và theo dõi để xác nhận các đối sách đối ứng của họ.

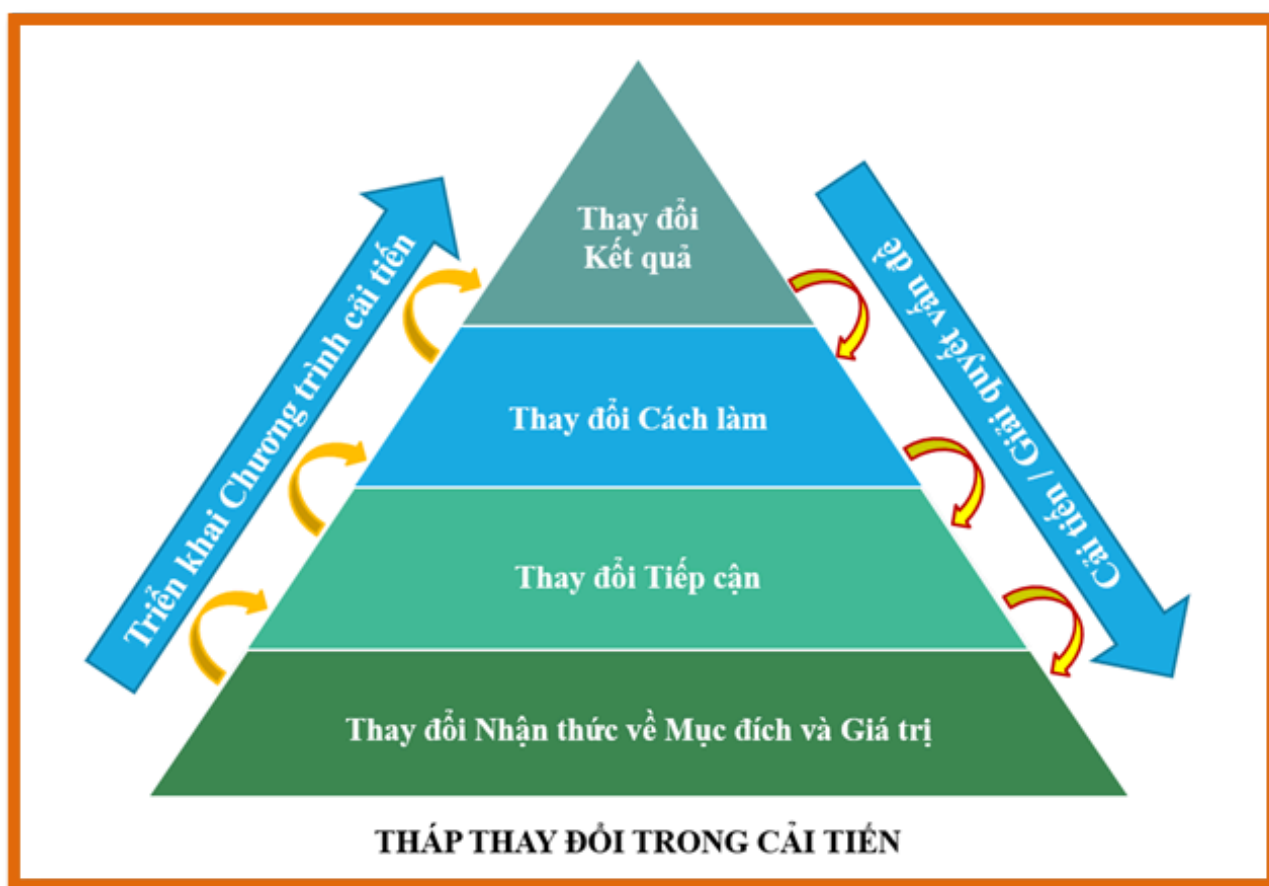
Như vậy, để có thể liên tục tối ưu hóa chi phí sản xuất cho mục đích tăng tính cạnh tranh, tối ưu hóa chi phí mua hàng cần phải là một mảnh ghép quan trọng trong Kế hoạch tối ưu hóa chi phí hằng năm của toàn doanh nghiệp sản xuất. ■



Ứng dụng tháp thay đổi trong cải tiến

Chuyên gia: Phạm Minh Thắng - B.Eng, MBA
Founder P&Q Solutions

Các nhà quản lý thường phàn nàn về sự kém hiệu quả của chương trình cải tiến trong doanh nghiệp của mình với các vấn đề như mức độ cải thiện kết quả thấp, nhiều mục tiêu cải tiến đặt ra không đạt được, kết quả từ các dự án cải tiến không được duy trì, một số dự án cải tiến thiếu đồng bộ trong toàn hệ thống. Kinh nghiệm cho thấy các vướng mắc này thường có gốc rễ từ cách thức mà chương trình cải tiến của doanh nghiệp được hình thành và vận hành, đặc biệt là sự thiếu đi một tiếp tư duy tổng thể về quản lý thay đổi trong cải tiến. Để giúp các doanh nghiệp nhìn rõ hơn về chương trình cải tiến ở phương diện này, P&Q Solutions đã phát triển, thử nghiệm và xác nhận tính hiệu quả của mô hình Tháp thay đổi trong cải tiến.



Tháp thay đổi trong cải tiến bao gồm các yếu tố của thay đổi, mối liên hệ của các yếu tố – từ kết quả đến mục đích, cùng với cách thức mà mô hình này được sử dụng trong thực hiện một cải tiến cụ thể và dẫn dắt chương trình cải tiến của các doanh nghiệp sản xuất.

Kết quả cần thay đổi

Với khái niệm cải tiến là Thay đổi để Tốt hơn, mỗi hoạt động cải tiến đều phải làm bắt đầu với việc nhận diện kết quả cần được làm cho tốt hơn và tại sao lại cần phải làm kết quả đó tốt hơn. Cái cần phải làm cho tốt hơn này chính là các chỉ số đo lường trong hoạt động quản lý. Như vậy, hoạt

động cải tiến tốt nên dựa trên hệ thống đo lường kết quả mà ở đó các chỉ số kết quả được định rõ, kết nối với chiến lược và phản ánh hiện trạng nhằm nhận diện và đánh giá được chính xác các kết quả cần được làm tốt hơn. Chẳng hạn một dây chuyền sản xuất không có chỉ số tỉ lệ hàng lỗi hủy được đo lường hoặc được đo lường nhưng không gắn được kết quả này với các tổn thất để đánh giá được tác động về tài chính thì sẽ rất khó để nhận diện ra yêu cầu cải tiến với kết quả này. Đây chính là tầng thứ nhất của Tháp thay đổi cho mục đích kích hoạt cải tiến.

Thay đổi cách làm

Khi đã giải quyết được tầng tháp thứ nhất câu hỏi tiếp theo là cần phải thay đổi cái gì để có được kết quả tốt hơn như kỳ vọng. Khả năng nhận diện được một cách chính xác những thay đổi cần thực hiện sẽ quyết định tính khả thi của các mục tiêu cải tiến đặt ra trong các kế hoạch, bởi một cách đơn giản thì “Kết quả mới không thể đạt được bằng cách làm cũ”. Để biết làm khác cái gì và làm khác như thế nào thì cần dựa trên dữ liệu hiện trạng để phân tích và nhận diện được yếu tố có tác động chính đến kết quả cần thay đổi, lựa chọn công cụ/thực hành phù hợp và thực hiện thử nghiệm để kiểm chứng, hiệu chỉnh. Trong nhiều trường hợp, do tính tương tác và phức tạp của các yếu tố tác động, nỗ lực liên chức năng của nhiều bộ phận cần được huy động để phân tích và thử nghiệm. Như thế, tầng 2 của Tháp thay đổi gắn với hoạt động nắm bắt và phân tích hiện trạng, hiểu biết và khả năng ứng dụng các công cụ/thực hành tốt, tinh thần làm việc nhóm, và tư duy khoa học sẵn sàng thử nghiệm – không chấp nhận hiện trạng và không sợ thay đổi.

Thay đổi tiếp cận

Khi đã giải quyết được tầng tháp thứ nhất câu hỏi tiếp theo là cần phải thay đổi cái gì để có được kết quả tốt hơn như kỳ vọng. Khả năng nhận diện

được một cách chính xác những thay đổi cần thực hiện sẽ quyết định tính khả thi của các mục tiêu cải tiến đặt ra trong các kế hoạch, bởi một cách đơn giản thì “Kết quả mới không thể đạt được bằng cách làm cũ”. Để biết làm khác cái gì và làm khác như thế nào thì cần dựa trên dữ liệu hiện trạng để phân tích và nhận diện được yếu tố có tác động chính đến kết quả cần thay đổi, lựa chọn công cụ/thực hành phù hợp và thực hiện thử nghiệm để kiểm chứng, hiệu chỉnh. Trong nhiều trường hợp, do tính tương tác và phức tạp của các yếu tố tác động, nỗ lực liên chức năng của nhiều bộ phận cần được huy động để phân tích và thử nghiệm. Như thế, tầng 2 của Tháp thay đổi gắn với hoạt động nắm bắt và phân tích hiện trạng, hiểu biết và khả năng ứng dụng các công cụ/thực hành tốt, tinh thần làm việc nhóm, và tư duy khoa học sẵn sàng thử nghiệm – không chấp nhận hiện trạng và không sợ thay đổi.



Thay đổi nhận thức về mục đích và giá trị

Khi đã giải quyết được tầng tháp thứ nhất câu hỏi tiếp theo là cần phải thay đổi cái gì để có được kết quả tốt hơn như kỳ vọng. Khả năng nhận diện được một cách chính xác những thay đổi cần thực hiện sẽ quyết định tính khả thi của các mục tiêu cải tiến đặt ra trong các kế hoạch, bởi một cách đơn giản thì “Kết quả mới không thể đạt được bằng cách làm cũ”. Để biết làm khác cái gì và làm khác như thế nào thì cần dựa trên dữ liệu hiện trạng để phân tích và nhận diện được yếu tố có tác động chính đến kết quả cần thay đổi, lựa chọn công cụ/thực hành phù hợp và thực hiện thử nghiệm để kiểm chứng, hiệu chỉnh. Trong nhiều trường hợp, do tính tương tác và phức tạp của các yếu tố tác động, nỗ lực liên chức năng của nhiều bộ phận cần được huy động để phân tích và thử nghiệm. Như thế, tầng 2 của Tháp thay đổi gắn với hoạt động nắm bắt và phân tích hiện trạng, hiểu biết và khả năng ứng dụng các công cụ/thực hành tốt, tinh thần làm việc nhóm, và tư duy khoa học sẵn sàng thử nghiệm – không chấp nhận hiện trạng và không sợ thay đổi.



TÌNH HUỐNG MINH HỌA ỨNG DỤNG THÁP THAY ĐỔI TRONG CẢI TIẾN		
CÁC YẾU TỐ	CŨ - TRƯỚC THAY ĐỔI	MỚI - SAU THAY ĐỔI
KẾT QUẢ	Tỉ lệ lọt lỗi đến công đoạn sau 1.5%	Tỉ lệ lọt lỗi đến công đoạn sau 0.25%
CÁCH LÀM	Công đoạn trước và công đoạn sau không đồng nhịp, được bố trí ở 2 vị trí cách xa nhau. Tồn kho giữa 2 công đoạn tương đương với 1 ca sản xuất. Công đoạn sau bỏ hàng lỗi khi phát hiện, tổng hợp số lượng vào cuối ca và báo QC xác nhận	Cân bằng 2 công đoạn và bố trí thành nhóm công đoạn liên tục. Không còn tồn kho giữa 2 công đoạn. Công đoạn sau khi phát hiện hàng lỗi sẽ phản hồi ngay công đoạn trước để điều chỉnh.
CÁCH NGHĨ	Các công đoạn làm việc của mình theo tiêu chuẩn. Chất lượng đã có QC xác nhận và chủ trì giải quyết.	Dòng chảy liên tục là điều kiện lý tưởng hướng tới. Rút ngắn chu kỳ phản hồi thông tin chất lượng.
GIÁ TRỊ	Hoàn thành sản lượng - Tròn vai theo phân công.	Hướng đến mục tiêu chung - Thúc đẩy làm việc nhóm - Cải tiến chất lượng liên tục

Chu trình 2 chiều trong ứng dụng

Tháp thay đổi trong cải tiến có vai trò quan trọng cả trong triển khai các hoạt động cải tiến/giải quyết vấn đề cụ thể và triển khai chương trình cải tiến tổng thể trong doanh nghiệp. Ở phương diện thứ nhất, các cải tiến/giải quyết vấn đề được thực hiện theo trình tự Nhận diện kết quả cần thay đổi – Nhận diện và thử nghiệm cách làm/yếu tố thay đổi – Cùng cố các thay đổi hiệu quả với tiếp cận và cách nghĩ mới – Tích hợp và hệ thống hóa các thay đổi thông qua các định hướng về mục đích và giá trị mới. Theo chiều từ trên xuống, chương trình cải tiến được triển khai với Nhận diện các định hướng về mục đích về giá trị mới – Triển khai đến các tiếp cận và cách nghĩ mới trong cải tiến – Thay đổi các thực hành/cách làm và các yếu tố của hoạt động – Hình thành và xác nhận các kết quả mới.

Kinh nghiệm thực tiễn từ các hoạt động cải tiến chuyển đổi Lean của các doanh nghiệp cho thấy việc hình thành và duy trì sự thống nhất về nhận thức đối với mô hình Tháp thay đổi trong cải tiến và áp dụng nhất quán trong cả 2 chu trình thực hiện cải tiến và triển khai chương trình cải tiến sẽ giúp thúc đẩy tốc độ, nâng cao hiệu quả và tăng cường tính bền vững của các hoạt động cải tiến tại doanh nghiệp. ■

Tiếp nối thành công của các kỳ hội chợ trước, Vietnam Expo 2025 đã thu hút sự tham gia của khoảng 400 doanh nghiệp từ 18 quốc gia và vùng lãnh thổ, với quy mô trên 500 gian hàng.

Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt Nam lần thứ 34 (Vietnam Expo 2025) chính thức khai mạc sang 2/4/2026 tại Trung tâm Triển lãm Quốc tế I.C.E, 91 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Đây là hội chợ thương mại có lịch sử lâu đời nhất tại Việt Nam từ năm 1991 do Bộ Công Thương Việt Nam chủ trì, Cục Xúc tiến thương mại chỉ đạo và Công ty Vinexad tổ chức.



Vietnam Expo 2025 quy tụ trên 400 doanh nghiệp trưng bày tại 500 gian hàng đến từ 18 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đặc biệt, Vietnam Expo 2025 trưng bày các ngành hàng chính như khu gian hàng quốc tế; khu gian hàng xúc tiến xuất khẩu và đầu tư Việt Nam; khu điện tử, máy móc và công nghiệp hỗ trợ; khu công nghệ số và thương mại điện tử; khu nông sản, thực phẩm và đồ uống.

Sự kiện năm nay chào đón sự góp mặt của các thương hiệu lớn về chuyển đổi số và giải pháp công nghệ như Odoo HK, Zoho, STS, Diginet, Bizfly, về công nghiệp hỗ trợ như nhôm Việt Pháp, inox Hoàng Vũ, Vinacomin, tôn mạ Vnsteel Thăng Long, hóa chất Khang Việt, băng keo Hanopro, cơ khí Thành Long, Vacsco, SKFM, TOPES, DSHI, NAFTAN, GRODNO AZOT...

Đặc biệt, trong khuôn khổ ngân sách nhà nước “nâng cao năng lực và tăng cường kết nối các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ để phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam” năm 2025, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) hỗ trợ cho 12 doanh nghiệp Việt Nam trong ngành công nghiệp hỗ trợ một phần chi phí gian hàng khi tham gia Vietnam Expo 2025.

Danh sách các doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia gian hàng 2025 gồm:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Long
2. Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Tin học
3. Công ty TNHH Thương mại Thủy khí Việt Hàn
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin
5. Công ty TNHH Hoàng Vũ
6. Công ty Cổ phần Nhôm và Cơ khí xây lắp Việt Pháp
7. Công ty Cổ phần Hùng Phát
8. Công ty TNHH Thiết bị Điện Công nghiệp Quân Phạm
9. Công ty TNHH Phong Nam-Sinhrose
10. Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
11. Công ty Cổ phần Giải pháp tự động hóa Kỹ thuật Việt Nam
12. Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Sản phẩm da LADODA





Không chỉ tạo sức hút từ sự đa dạng ngành hàng trưng bày và chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp tham gia, trong khuôn khổ Vietnam Expo 2025 diễn ra các diễn đàn cấp cao. Song song đó, là các hội thảo cập nhật xu hướng chuyển đổi xanh và chương trình kết nối cung cầu trọng điểm được tổ chức dưới sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng uy tín.



Ngoài ra, Chương trình Supply Link: Kết nối cung cầu ngành công nghiệp hỗ trợ sẽ được bố trí thành khu vực gặp gỡ 1-1 (Business matching) với sự tham gia của các doanh nghiệp FDI (VIP Buyer) như Source Of Asia, Intech Group, VIPACO, Tri-Wall Vina, Bconduct trưng bày các sản phẩm cần tìm nhà cung cấp (Supplier) trong nước thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

THÔNG TIN CỦA DỰ ÁN

"NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ TĂNG CƯỜNG KẾT NỐI CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ĐỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CỦA VIỆT NAM"

Dự án nhằm phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) thông qua nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tăng cường kết nối trong chuỗi giá trị và đóng góp vào mục tiêu công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Dự án tập trung hoàn thiện chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp trong nước – doanh nghiệp FDI, đồng thời xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi và bền vững.

1. Mục tiêu chính

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp và CNHT.
- Xây dựng diễn đàn để doanh nghiệp, hiệp hội tham gia góp ý chính sách.
- Kết nối doanh nghiệp CNHT với doanh nghiệp đầu chuỗi, FDI và các tổ chức hỗ trợ.
- Nâng cao năng lực doanh nghiệp, đặc biệt DNNVV, nhằm tăng tỷ lệ nội địa hóa và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.
- Kết nối doanh nghiệp với tổ chức tín dụng, trường đại học, viện nghiên cứu để tăng cường nguồn lực tài chính và nhân lực.
- Khuyến khích xây dựng văn hóa kinh doanh và đạo đức doanh nhân Việt Nam.

2. Đối tượng thụ hưởng

Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm CNHT trong các lĩnh vực: cơ khí, ô tô, điện tử, dệt may, da giày, công nghệ cao; doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng (R&D, thiết kế, logistics, phân phối...). Các cơ quan nhà nước, hiệp hội ngành nghề, trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp FDI cũng là các chủ thể tham gia.

3. Các hoạt động chính của dự án



Khảo sát ngành

Mỗi năm thực hiện 01 khảo sát chuyên sâu về một ngành ưu tiên nhằm đánh giá thực trạng doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, chính sách ngành và nhu cầu hỗ trợ. Báo cáo ngành được xây dựng trong 03 năm.

Hội thảo – tọa đàm – diễn đàn

Tổ chức 6 sự kiện/năm (18 sự kiện/03 năm) với khoảng 1.440 lượt đại biểu. Nội dung gồm: chính sách CNHT, FTA, thu hút đầu tư, hỗ trợ công nghệ – nhân lực, chuyển đổi số, ESG, phát triển cụm ngành, ứng phó biến đổi khí hậu...

Kết nối doanh nghiệp

- 04 sự kiện kết nối tài chính/năm (12 sự kiện/03 năm).
- 05 ngày hội kết nối kinh doanh/năm (15 ngày hội/3 năm).
- Hỗ trợ 12 doanh nghiệp/năm tham gia hội chợ – triển lãm (36 lượt/03 năm).
- Hoạt động nhằm kết nối doanh nghiệp với tổ chức tín dụng, đơn vị cung ứng nhân lực, doanh nghiệp đầu chuỗi và thị trường mới. Tổng cộng hơn 2.000 lượt đại biểu tham gia.

Đào tạo – tập huấn

Tổ chức 24 khóa/năm (72 khóa/03 năm) cho hơn 2.000 học viên. Nội dung gồm: quản trị doanh nghiệp – sản xuất – chuỗi cung ứng, Kaizen, tiêu chuẩn nhà máy, ESG, chuyển đổi số, tuân thủ pháp luật và tiêu chuẩn ngành.

Tư vấn doanh nghiệp

Hỗ trợ 05 doanh nghiệp/năm (15 doanh nghiệp/03 năm) về quản trị, cải tiến quy trình, chiến lược kinh doanh, chuyển đổi số và tái cấu trúc.

Bản tin CNHT

Xây dựng 02 bản tin/năm (06 bản tin/03 năm) cung cấp thông tin về chính sách, xu hướng thị trường, công nghệ và diễn biến ngành.

4. Kết quả dự kiến

- 03 báo cáo khảo sát ngành
- 18 hội thảo – tọa đàm – diễn đàn
- 12 sự kiện kết nối tài chính – nhân lực – doanh nghiệp
- 15 ngày hội hợp tác kinh doanh
- 36 lượt doanh nghiệp tham gia hội chợ – triển lãm
- 72 khóa đào tạo cho hơn 2.000 học viên
- 15 doanh nghiệp được tư vấn chuyên sâu
- 06 bản tin CNHT được xuất bản



Dự án kỳ vọng góp phần nâng cao năng lực doanh nghiệp CNHT, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị, tăng tỷ lệ nội địa hóa và phát triển bền vững ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam. ■

